

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành các Định mức dự toán đặc thù chuyên ngành dịch vụ  
công ích đô thị và xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức dự toán xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 268/TTr-SXD ngày 19 tháng 10 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này các Định mức dự toán đặc thù chuyên ngành dịch vụ công ích đô thị và xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (có Định mức chi tiết kèm theo).

Quyết định này áp dụng đối với:

- Các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí các dịch vụ công ích đô thị sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; làm cơ sở để lập đơn giá xác định dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị.

- Các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP); làm cơ sở để lập đơn giá xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

## **Điều 2. Quy định chuyển tiếp**

1. Các công trình, hạng mục công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng dự toán, dự toán nhưng chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này, thì chủ đầu tư tổ chức lập lại dự toán theo các định mức ban hành tại Quyết định này để cập nhật giá gói thầu.

2. Đối với hợp đồng xây dựng theo đơn giá điều chỉnh đã được ký kết trước ngày có hiệu lực của Quyết định này thì việc điều chỉnh giá hợp đồng căn cứ nội dung đã ký kết và các quy định pháp luật áp dụng cho hợp đồng để thực hiện.

3. Đối với các gói thầu đã đóng thầu trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, không cập nhật lại giá gói thầu đã được phê duyệt.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này; theo dõi, kiểm tra, báo cáo định kỳ (06 tháng, hằng năm), đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức có liên quan để tiến hành rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/12./2020.

Quyết định này thay thế Quyết định số 35/2007/QĐ-UBND ngày 05/9/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành “Định mức dự toán công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột”; Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Định mức dự toán dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức dự toán xây dựng công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 35/2007/QĐ-UBND ngày 05/9/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức dự toán xây dựng dịch vụ công

ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi, bổ sung một số định mức dự toán xây dựng dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 30/2014/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành định mức dự toán xây dựng tường bằng gạch không nung (xi măng cốt liệu 04 lỗ, 80x80x180mm) trong xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Cảnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN ĐẶC THÙ CHUYÊN NGÀNH DỊCH VỤ  
CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ VÀ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND*

*Ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**PHẦN THỨ NHẤT**  
**(CÁC ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN DO UBND TỈNH CÔNG BỐ ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT)**

**THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

**I. NỘI DUNG HỒ SƠ ĐỊNH MỨC**

Định mức dự toán bao gồm:

- *Mức hao phí vật liệu:*

+ Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ (không kể vật liệu phụ dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện 01 đơn vị công tác dịch vụ công ích đô thị.

+ Mức hao phí vật liệu trong định mức này đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công.

+ Hao phí vật liệu: Theo số liệu ghi chép tại hiện trường, được quy đổi ra quy chuẩn theo đơn vị tính định mức.

- *Mức hao phí lao động:*

+ Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị.

+ Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

+ Cấp bậc công nhân dịch vụ công ích đô thị trong định mức là cấp bậc bình quân của nhóm công nhân tham gia thực hiện công tác dịch vụ công ích đô thị.

- *Mức hao phí máy thi công:*

+ Là số ca sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị.

+ Các loại máy tham gia công tác được tính toán theo số liệu ghi chép tại hiện trường và quy đổi ra quy chuẩn theo đơn vị tính định mức công tác dịch vụ công tác đô thị.

**II. KẾT CẤU HỒ SƠ ĐỊNH MỨC**

Kết cấu định mức được chia thành 4 phần:

Phần I: Công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

Phần II: Duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng đô thị và tín hiệu giao thông.

Phần III: Các công tác trồng và duy trì cây xanh

Phần IV: Định mức dự toán xây tường bằng gạch không nung (ximăng cốt liệu 4 lỗ 80x80x180mm) trong xây dựng công trình

Mỗi loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác quản lý, vận hành hệ thống nước thải; Dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông; Trồng, bảo dưỡng cây trồng; Duy trì bảng tên đường, biển báo giao thông; Duy trì hệ thống chiếu sáng.

**III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Hao phí của vật liệu, công cụ lao động khác (như dao, kéo, bay, găng tay, thùng chứa, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc không có trong định mức

theo ban hành. Các hao phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì dịch vụ công ích đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- Trường hợp công tác dịch vụ công ích đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức này hoặc những công tác dịch vụ công ích đô thị chưa ban hành thì tiến hành báo cáo về Sở Xây dựng điều chỉnh định mức hoặc xây dựng mới định mức để ban hành sử dụng phù hợp, kịp thời.

- Trường hợp các công tác mà chưa có định mức mới thay thế thì các đơn vị lập dự toán và quản lý chi phí được phép tạm tính theo quy định, được sử dụng các định mức cũ để lập dự toán tạm thời cho đến khi định mức thay thế được ban hành.

**PHẦN I: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT**

**1. KIỂM TRA MẠNG LƯỚI THOÁT NƯỚC THẢI**

**TNT1.010 KIỂM TRA ĐƯỜNG ỐNG BẰNG MÁY GHI HÌNH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị hệ thống thiết bị ghi hình (bao gồm chuẩn bị xe, kiểm tra xe, đổ nhiên liệu, đổ nước vào bồn, máy phát điện, robot và thiết bị ghi hình).

- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.

- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.

- Mở nắp giếng thăm đầu trên và đầu dưới - chờ khí độc bay đi.

- Dùng vòi phun nước vệ sinh lòng giếng và đáy giếng.

- Lắp đặt phao, bơm căng phao để bịt nước chảy xuống từ đường ống phía trên.

- Đưa thiết bị kiểm tra (robot) xuống đáy giếng và điều khiển đi vào bên trong ống.

- Theo dõi lòng cống trên màn hình và ghi lại số liệu, dữ liệu chi tiết của quá trình kiểm tra vào sổ.

- Sau khi kiểm tra xong đoạn ống, điều khiển robot ra khỏi ống và đưa robot lên.

- Tiến hành phun nước xối rửa đường dây và thiết bị kiểm tra (robot).

- Tháo dỡ phao và đưa thiết bị kiểm tra (robot) lên.

- Đậy nắp giếng thăm lại, vệ sinh công trường.

- Thu dọn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định, tháo dỡ rào chắn.

- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng và đề xuất kế hoạch sửa chữa.

*Đơn vị tính: 50m đường ống*

| Mã hiệu | Loại công tác                                   | Thành phần hao phí           | Đơn vị | Định mức         |                  |
|---------|-------------------------------------------------|------------------------------|--------|------------------|------------------|
|         |                                                 |                              |        | Φ150 ÷<br>Φ300mm | Φ400 ÷<br>Φ700mm |
| TNT1.01 | Kiểm tra tuyến ống thoát nước bằng máy ghi hình | <i>Nhân công:</i>            | công   |                  |                  |
|         |                                                 | - Bạc thợ bình quân 4,0/7    |        | 0,12             | 0,123            |
|         |                                                 | <i>Máy thi công:</i>         | ca     |                  |                  |
|         |                                                 | - Hệ thống thiết bị ghi hình |        | 0,054            | 0,087            |
|         |                                                 |                              |        | 1                | 2                |

**TNT1.020 KIỂM TRA GIẾNG THĂM, GIẾNG KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Mở nắp giếng thăm - giếng kiểm tra, chờ khí độc bay đi.
- Dùng chổi xường vệ sinh bên trong giếng cho sạch sẽ.
- Xuống lòng giếng để kiểm tra và đánh giá tình trạng giếng thăm - giếng kiểm tra theo

chỉ định bằng mắt thường, như sau:

- Tình trạng giếng thăm: nắp, thân, thành, đáy giếng.
- Mức độ tích đọng chất cặn lắng, bùn, rác.
- Ghi dữ liệu, số liệu đã kiểm tra và lập báo cáo đầy đủ theo mẫu lệnh công việc.
- Kiểm tra xong đẩy nắp giếng thăm, vệ sinh công trường.
- Tháo dỡ rào chắn thu dọn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng và đề xuất kế hoạch sửa chữa.

*Đơn vị tính: 1 giếng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                     | Thành phần hao phí                     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|--------|----------|
| TNT1.02 | Kiểm tra giếng thăm, giếng kiểm tra bằng thủ công | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7 | Công   | 0,026    |
|         |                                                   |                                        |        | 1        |

**TNT1.030 KIỂM TRA GIẾNG CHUYỂN HƯỚNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Vệ sinh mặt trên nắp giếng chuyển hướng và xung quanh giếng với bán kính 1 mét.
- Mở nắp giếng chuyển hướng kiểm tra, chờ khí độc bay đi.
- Kiểm tra và đánh giá tình trạng nắp, thân và đáy giếng
- Ghi đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.
- Đẩy nắp giếng chuyển hướng.
- Vệ sinh công trường, thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng và đề xuất kế hoạch sửa chữa.

*Đơn vị tính: 1 giếng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                         | Thành phần hao phí                     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------|----------|
| TNT1.03 | Kiểm tra giếng chuyển hướng bằng phương pháp thủ công | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7 | Công   | 0,071    |
|         |                                                       |                                        |        | 1        |

**TNT1.040 KIỂM TRA HỘP NỔI BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Vệ sinh mặt trên nắp hộp nổi và xung quanh giếng với bán kính 1 mét.
- Mở nắp hộp nổi, chờ khí độc bay đi.
- Kiểm tra và đánh giá tình trạng nắp, thân và đáy giếng
- Ghi đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.
- Đậy nắp hộp nổi.
- Vệ sinh công trường, thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Thông kê đánh giá mức độ hư hỏng và đề xuất kế hoạch sửa chữa.

*Đơn vị tính: 1 giếng*

| Mã hiệu | Loại công tác                              | Thành phần hao phí                     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|--------------------------------------------|----------------------------------------|--------|----------|
| TNT1.04 | Kiểm tra hộp nổi bằng phương pháp thủ công | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7 | Công   | 0,071    |
|         |                                            |                                        |        | 1        |

**TNT1.050 VỆ SINH GIẾNG THĂM, GIẾNG KIỂM TRA BẰNG XE PHUN RỬA ÁP LỰC VÀ XE HÚT CHÂN KHÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình - bồn chứa, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Vệ sinh mặt trên nắp giếng thăm - giếng kiểm tra.
- Mở nắp giếng thăm - giếng kiểm tra, chờ khí độc bay đi.
- Trèo xuống giếng và dùng phao bịt một (01) đầu ống.
- Dùng vòi phun áp lực phun nước vào bên trong thành và đáy giếng để xúc rửa, vệ sinh cho đến khi sạch sẽ.
- Dùng xe hút chân không hút hết rác, đất, cặn lắng bên trong đáy giếng.
- Trèo xuống giếng tháo phao bịt đầu ống và đậy nắp giếng.
- Vệ sinh công trường, thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Ghi chép đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.

*Đơn vị tính: 1 giếng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                                                    | Thành phần hao phí                   | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|----------|
| TNT1.05 | Vệ sinh giếng thăm, giếng kiểm tra bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không. | <i>Vật liệu:</i>                     |                |          |
|         |                                                                                  | - Nước sạch                          | m <sup>3</sup> | 0,12     |
|         |                                                                                  | <i>Nhân công:</i>                    |                |          |
|         |                                                                                  | - Cấp bậc thợ 4,0/7                  | Công           | 0,14     |
|         |                                                                                  | <i>Máy thi công:</i>                 |                |          |
|         |                                                                                  | - Xe phun rửa áp lực 4m <sup>3</sup> | Ca             | 0,041    |
|         |                                                                                  | - Xe hút chân không 4m <sup>3</sup>  | Ca             | 0,041    |
|         |                                                                                  |                                      |                | 1        |

**TNT1.060 VỆ SINH GIẾNG CHUYỂN HƯỚNG BẰNG XE PHUN RỬA ÁP LỰC VÀ XE HÚT CHÂN KHÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình - bồn chứa, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Vệ sinh mặt bằng trên nắp giếng chuyển hướng.
- Mở nắp giếng chuyển hướng, chờ khí độc bay đi.
- Dùng vòi phun áp lực phun nước vào bên trong thành và đáy giếng để xúc rửa, vệ sinh cho đến khi sạch sẽ.
- Đậy nắp giếng khớp miệng giếng không bị kênh kê.
- Vệ sinh công trường, thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Ghi chép đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.

*Đơn vị tính: 1 giếng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                                            | Thành phần hao phí                   | Đơn vị         | Định mức |
|---------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|----------|
| TNT1.06 | Vệ sinh giếng chuyển hướng bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không. | <i>Vật liệu:</i>                     |                |          |
|         |                                                                          | - Nước sạch                          | m <sup>3</sup> | 0,18     |
|         |                                                                          | <i>Nhân công:</i>                    |                |          |
|         |                                                                          | - Bậc thợ bình quân 4,0/7            | công           | 0,078    |
|         |                                                                          | <i>Máy thi công:</i>                 |                |          |
|         |                                                                          | - Xe phun rửa áp lực 4m <sup>3</sup> | ca             | 0,029    |
|         |                                                                          | - Xe hút chân không 4m <sup>3</sup>  | ca             | 0,029    |
|         |                                                                          |                                      |                | 1        |

**TNT1.070 VỆ SINH GIẾNG HỘP NỔI BẰNG XE PHUN RỬA ÁP LỰC***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình - bồn chứa, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Vệ sinh mặt bằng trên nắp giếng hộp đầu nổi.
- Mở nắp giếng hộp nổi, chờ khí độc bay đi.
- Dùng vòi phun áp lực phun nước vào bên trong thành và đáy giếng để xúc rửa, vệ sinh cho đến khi sạch sẽ.
- Đậy nắp giếng khớp miệng giếng không bị kênh kê.
- Vệ sinh công trường, thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.
- Ghi chép đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.

*Đơn vị tính: 1 giếng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                 | Thành phần hao phí                   | Đơn vị         | Định mức |
|---------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|----------|
| TNT1.07 | Vệ sinh giếng hộp nổi bằng xe phun rửa áp lực | <i>Vật liệu:</i>                     |                |          |
|         |                                               | - Nước sạch                          | m <sup>3</sup> | 0,12     |
|         |                                               | <i>Nhân công:</i>                    |                |          |
|         |                                               | - Bậc thợ bình quân 4,0/7            | công           | 0,07     |
|         |                                               | <i>Máy thi công:</i>                 |                |          |
|         |                                               | - Xe phun rửa áp lực 4m <sup>3</sup> | ca             | 0,028    |
|         |                                               |                                      |                | 1        |

### TNT1.080 VỆ SINH TUYẾN ỐNG BẰNG XE PHUN RỬA ÁP LỰC VÀ XE HÚT CHÂN KHÔNG

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình - bồn chứa, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Đến vị trí được chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trường.
- Mở nắp giếng thăm, giếng kiểm tra, chờ khí độc bay đi.
- Trèo xuống giếng và dùng phao bịt một (01) đầu ống.
- Đưa vòi phun áp lực phun vào bên trong đường ống để đẩy toàn bộ cặn lắng ra ngoài giếng thăm, giếng kiểm tra.

- Dùng thiết bị hút của xe hút chân không để hút toàn bộ phần cặn lắng trong giếng thăm, giếng kiểm tra vào bồn chứa của xe và vận chuyển đến nhà máy xử lý chất thải phần nước trong bồn, còn lại phần cặn lắng, đất, đá phải vận chuyển đến bãi chôn lấp chất thải rắn để xử lý.

- Tháo phao bịt đầu ống và đẩy lại nắp giếng thăm - giếng kiểm tra.
- Vệ sinh công trường, tháo dỡ rào chắn, thu dọn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện về nơi quy định.

- Ghi chép đầy đủ thông tin vào mẫu lệnh công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Lượng bùn còn lại trong cống sau khi nạo vét  $\leq 5\text{cm}$ , mặt bằng thi công sạch sẽ.

*Đơn vị tính: 50m đường ống*

| Mã hiệu | Loại công tác                                                         | Thành phần hao phí                   | Đơn vị         | Định mức                          |                                   |
|---------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|         |                                                                       |                                      |                | $\Phi 150 \div \Phi 300\text{mm}$ | $\Phi 400 \div \Phi 700\text{mm}$ |
| TNT1.08 | Vệ sinh tuyến đường ống bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không. | <i>Vật liệu:</i>                     |                |                                   |                                   |
|         |                                                                       | - Nước sạch                          | m <sup>3</sup> | 1,50                              | 2,51                              |
|         |                                                                       | <i>Nhân công:</i>                    |                |                                   |                                   |
|         |                                                                       | - Bậc thợ bình quân 4,0/7            | công           | 0,12                              | 0,12                              |
|         |                                                                       | <i>Máy thi công:</i>                 |                |                                   |                                   |
|         |                                                                       | - Xe phun rửa áp lực 4m <sup>3</sup> | ca             | 0,082                             | 0,082                             |
|         |                                                                       | - Xe hút chân không 4m <sup>3</sup>  | ca             | 0,082                             | 0,082                             |
|         |                                                                       |                                      |                | 1                                 | 2                                 |

**2. QUẢN LÝ VẬN HÀNH TRẠM BƠM C2A****TNT2.010 XẢ TRÀN KHẨN CẤP***Thành phần công việc:*

- Theo dõi mực nước trong ngăn chứa thải, trong ống xả tràn và mực nước suối phải bảo đảm đủ điều kiện xả tràn khẩn cấp.
- Mở nắp hồ xả tràn.
- Dùng dụng cụ chuyên dùng mở van xả tràn, điều khiển nước thải thoát khỏi trạm bơm và xả trực tiếp ra suối.
- Trong trường hợp khẩn cấp cần thông báo để được hỗ trợ kịp thời.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác    | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|---------|------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT2.01 | Xả tràn khẩn cấp | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,14     |
|         |                  |                                                |        | 1        |

**TNT2.020 VỆ SINH LƯỚI CHẮN RÁC (LƯỚI LỌC HỒ VAN) ĐẦU VÀO***Thành phần công việc:*

- Dùng cào và vớt vớt rác bám dính mặt trước lưới chắn rác (lưới lọc của hồ van) đầu vào.
- Các loại rác lấy ra từ lưới chắn rác (lưới lọc) và bầy cát phải đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực trạm bơm.
- Vệ sinh hồ van và lưới chắn rác bằng vòi nước sạch.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác                            | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|---------|------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT2.02 | Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc) đầu vào | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,008    |
|         |                                          |                                                |        | 1        |

**TNT2.030 VỆ SINH HẦM BƠM***Thành phần công việc:*

- Dùng cào và vớt vớt rác bên trong hầm bơm.
- Đổ rác vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực trạm bơm.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác   | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|---------|-----------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT2.03 | Vệ sinh hầm bơm | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,011    |
|         |                 |                                                |        | 1        |

**TNT2.040 VỆ SINH MÁY BƠM CHÌM, ĐÁY HẦM BƠM***Thành phần công việc:*

- Dùng 4 máy bơm chìm bơm cạn 1 phần hầm bơm (điều khiển thủ công).
- Dùng bàn chải, miếng cước lau chùi toàn bộ các bơm chìm và hệ thống phao bơm.
- Dùng cuốc cào gom đất, cát, bùn tích tụ dưới đáy hầm bơm lại một góc.
- Dùng nước sạch và chổi làm vệ sinh lại bơm chìm, tường, và đáy hầm bơm.
- Sử dụng xe hút chân không hút hết đất, cát, rác còn lại.
- Vận chuyển bùn - nước - rác đến Nhà máy xử lý nước thải và xả bùn vào đúng vị trí tại Nhà máy XLNT.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác                 | Thành phần hao phí                  | Đơn vị | Định mức |
|---------|-------------------------------|-------------------------------------|--------|----------|
| TNT2.04 | Vệ sinh bơm chìm, đáy hầm bơm | <i>Nhân công:</i>                   |        |          |
|         |                               | - Bậc thợ bình quân 4,0/7           | công   | 0,60     |
|         |                               | <i>Máy thi công:</i>                |        |          |
|         |                               | - Xe hút chân không 4m <sup>3</sup> | ca     | 0,186    |
|         |                               |                                     |        | 1        |

**TNT2.050 VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM CHÌM***Thành phần công việc:*

- Kiểm soát lưu lượng nước thải từ các tuyến ống thoát thải đưa về trạm bơm, kiểm tra thể tích nước chứa trong hầm bơm.
- Thiết lập chế độ hoạt động của các máy bơm (tự động hoặc thủ công) tại tủ điều khiển.
- Có mặt thường xuyên trong quá trình bơm hoạt động.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

*Đơn vị tính: 1000 m<sup>3</sup> nước thải*

| Mã hiệu | Loại công tác              | Thành phần hao phí                     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|----------------------------|----------------------------------------|--------|----------|
| TNT2.05 | Vận hành hệ thống bơm chìm | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7 | Công   | 0,735    |
|         |                            |                                        |        | 1        |

**3. QUẢN LÝ VẬN HÀNH NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI****TNT3.010 ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI QUA MÁNG ĐO LƯU LƯỢNG***Thành phần công việc:*

- Theo dõi lưu lượng nước trong máng đo lưu lượng tại công trình thu.
- Ghi chép số liệu trên thiết bị đo lưu lượng bằng thủ công và tính toán lưu lượng nước thải thực tế qua máng đo lưu lượng.
- Làm vệ sinh thiết bị và máng đo lưu lượng.
- Lập bảng báo cáo và lưu trữ số liệu đo lưu lượng.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác                                | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|---------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT3.01 | Đo lưu lượng nước thải qua máng đo lưu lượng | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,005    |
|         |                                              |                                                |        | 1        |

**TNT3.020 XẢ CẶN TẠI CÔNG TRÌNH THU**

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra mực nước trước van xả cạn.
- Dùng dụng cụ chuyên dùng mở van xả cạn, điều khiển nước thải thoát trực tiếp ra giếng xả cạn.
- Quan sát áp lực nước trong ống xả cạn đủ mạnh và bảo đảm cạn lắng đọng đã được ra giếng xả cạn, đóng van xả cạn.
- Vớt rác trong giếng đổ vào thùng đặt nơi quy định, vệ sinh thành giếng.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu  | Loại công tác             | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|----------|---------------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT3.021 | Xả cạn tại công trình thu | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,045    |
|          |                           |                                                |        | 1        |

**TNT3.030 HÚT, VỆ SINH HỐ XẢ CẠN TẠI CÔNG TRÌNH THU***Thành phần công việc:*

- Bật máy bơm chìm bơm nước trong hố xả cạn lên đường ống thoát nước thải.
- Dùng xe hút chân không hút hết bùn, cát, rác tích tụ dưới đáy hố.
- Dùng nước sạch phun rửa hố xả cạn; trèo xuống đáy hố, dùng dụng cụ thủ công cạy hết rác bịt ở ống chắn rác của máy bơm chìm trong hố xả cạn.
- Xả nước từ xe hút chân không ra hầm tự hoại.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác                             | Thành phần hao phí                                    | Đơn vị | Định mức |
|---------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT3.03 | Hút, vệ sinh hố xả cạn tại công trình thu | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7        | công   | 0,254    |
|         |                                           | <i>Máy thi công:</i><br>- Máy bơm 27m <sup>3</sup> /h | ca     | 0,053    |
|         |                                           | - Xe hút chân không 4m <sup>3</sup>                   | ca     | 0,053    |
|         |                                           |                                                       |        | 1        |

**TNT3.040 VỆ SINH THÁC LÀM THOÁNG***Thành phần công việc:*

- Dùng cào và vớt vớt rác bám dính trong các bậc thác và đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực thác làm thoáng;
- Dùng vòi phun nước thổi tan bọt khí tích đọng trong thác làm thoáng
- Làm vệ sinh các bậc thác và xung quanh thác làm thoáng.

*Đơn vị tính: 1 thác*

| Mã hiệu | Loại công tác           | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|---------|-------------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT3.04 | Vệ sinh thác làm thoáng | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,867    |
|         |                         |                                                |        | 1        |

**TNT3.050 VỆ SINH LƯỚI CHẮN RÁC (LƯỚI LỌC) ĐẦU VÀO***Thành phần công việc:*

- Dùng cào và vớt vớt rác bám dính mặt trước lưới chắn rác (lưới lọc của hố van) đầu vào.

- Các loại rác lấy ra từ lưới chắn rác (lưới lọc) và bẫy cát phải đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực Nhà máy XLNT.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác                            | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|---------|------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT3.05 | Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc) đầu vào | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,006    |
|         |                                          |                                                |        | 1        |

### **TNT3.060 VỆ SINH HỒ PHÂN CHIA LƯU LƯỢNG, HỒ THU HẦM TỰ HOẠI**

*Thành phần công việc:*

- Dùng chổi quét rong rêu, dùng máy phun rửa các thành của hồ phân chia lưu lượng.
- Phun nước, quét dọn đất, cát, rác khu vực xung quanh hồ thu hầm tự hoại.
- Dùng cào và xẻng xúc hết đất, cát, đá trong hồ thu hầm tự hoại do xe tiếp nhận chất thải từ hầm tự hoại đưa về.
- Các loại rác, cát, đá lấy ra từ hồ thu hầm tự hoại phải đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực của Nhà máy XLNT.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác                                      | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|---------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT3.06 | Vệ sinh hồ phân chia lưu lượng, hồ thu hầm tự hoại | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,064    |
|         |                                                    |                                                |        | 1        |

### **TNT3.070 VỆ SINH GIẾNG KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Mở nắp gang của các giếng kiểm tra, chờ 5 - 10 phút cho khí độc bay hết.
- Dùng cào và vớt vớt hết rác nổi ở trong các giếng kiểm tra.
- Các loại rác lấy ra từ giếng kiểm tra phải đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực nhà máy xử lý nước thải.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác                        | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|---------|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT3.07 | Vệ sinh giếng kiểm tra bằng thủ công | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,113    |
|         |                                      |                                                |        | 1        |

### **TNT3.080 VỚT RÁC TÍCH ĐỘNG TRÊN MẶT HỒ**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc.
- Đứng trên thuyền dùng vợt vớt rác tích đọng trên mặt hồ.
- Đổ rác lên phương tiện vận chuyển và chuyển đến địa điểm tập kết.
- Vệ sinh và thu dọn hiện trường về kho bãi.

*Đơn vị tính: 1.000 m<sup>2</sup>*

| Mã hiệu | Loại công tác                       | Thành phần hao phí                                | Đơn vị | Định mức        |                   |                  |
|---------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|--------|-----------------|-------------------|------------------|
|         |                                     |                                                   |        | Hồ<br>ky<br>khí | Hồ<br>sinh<br>học | Hồ làm<br>thoáng |
| TNT3.08 | Vớt rác tích<br>động trên mặt<br>hồ | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân<br>4,0/7 | công   | 1,625           | 0,975             | 0,813            |
|         |                                     |                                                   |        | 1               | 2                 | 3                |

**TNT3.090 BẢO VỆ BÊN TRONG NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI***Thành phần công việc:*

Kiểm tra, bảo vệ vật tư tài sản bên trong nhà máy xử lý nước thải theo đúng nội qui qui định tại xí nghiệp thoát nước Thành phố Buôn Ma Thuột.

*Đơn vị tính : 1 ha/24giờ ngày đêm*

| Mã hiệu | Loại công tác                               | Thành phần hao phí                     | Đơn vị | Định mức |
|---------|---------------------------------------------|----------------------------------------|--------|----------|
| TNT3.09 | Bảo vệ bên trong<br>khu vực nhà máy<br>XLNT | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7 | Công   | 0,75     |
|         |                                             |                                        |        | 1        |

**4. QUẢN LÝ VẬN HÀNH TRẠM BƠM TÁI SỬ DỤNG NƯỚC THẢI****TNT4.010 LẮP ĐẶT TẮM CHẮN (TẮM PHAI BẰNG GỖ) NGĂN DÒNG NƯỚC DÒNG SUỐI***Thành phần công việc:*

- Vận chuyển bằng thủ công các tấm chắn bằng gỗ từ kho đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt các tấm chắn theo đúng trình tự (14 tấm chắn).
- Làm vệ sinh tấm chắn và vận chuyển đến kho lưu giữ, xếp đúng nơi quy định.

*Đơn vị tính: lần*

| Mã hiệu | Loại công tác                                                 | Thành phần hao phí                     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------|----------|
| TNT4.01 | Lắp đặt tấm chắn (tấm phai<br>bằng gỗ) ngăn nước dòng<br>suối | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7 | Công   | 0,074    |
|         |                                                               |                                        |        | 1        |

**TNT4.020 THÁO DỠ TẮM CHẮN (TẮM PHAI BẰNG GỖ) NGĂN DÒNG NƯỚC DÒNG SUỐI***Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ các tấm chắn theo đúng trình tự (14 tấm chắn).
- Làm vệ sinh các tấm chắn cho sạch và để khô.
- Vận chuyển bằng thủ công các tấm chắn bằng gỗ đến kho lưu giữ và xếp đúng vị trí.

*Đơn vị tính: lần*

| Mã hiệu | Loại công tác                                           | Thành phần hao phí                     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------|----------|
| TNT4.02 | Tháo dỡ tấm chắn (tấm phai bằng gỗ) ngăn nước dòng suối | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7 | Công   | 0,249    |
|         |                                                         |                                        |        | 1        |

**TNT4.030 VỆ SINH LƯỚI CHẮN RÁC (LƯỚI LỌC) ĐẦU VÀO***Thành phần công việc:*

- Dùng cào và vớt vớt rác bám dính mặt trước lưới chắn rác (lưới lọc của hồ van) đầu vào.
- Dùng vớt vớt hết rác nổi trong hầm bơm.
- Các loại rác lấy ra từ lưới chắn rác (lưới lọc) và hầm bơm phải đổ vào thùng có nắp đậy được đặt trong khu vực trạm bơm.
- Thực hiện 30 phút 1 lần.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác                            | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|---------|------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT4.03 | Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc) đầu vào | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,02     |
|         |                                          |                                                |        | 1        |

**TNT4.040 VỆ SINH HẦM BƠM***Thành phần công việc:*

- Dùng 01 máy bơm chìm điều khiển bằng thủ công, bơm cạn 1 phần.
- Dùng bàn chải, miếng cước lau chùi toàn bộ các bơm chìm và hệ thống phao bơm.
- Sử dụng xe hút chân không hút hết đất, cát, rác dưới đáy hầm bơm.
- Dùng nước sạch và chổi làm vệ sinh lại bơm chìm, tường và đáy hầm bơm.
- Sử dụng xe hút hết nước đất, cát, rác còn lại.
- Vận chuyển bùn - nước - rác đến Nhà máy xử lý nước thải và xả bùn vào đúng vị trí tại Nhà máy XLNT.

*Đơn vị tính: 1 lần thực hiện*

| Mã hiệu | Loại công tác   | Thành phần hao phí                                          | Đơn vị | Định mức |
|---------|-----------------|-------------------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT4.04 | Vệ sinh hầm bơm | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7              | công   | 0,443    |
|         |                 | <i>Máy thi công:</i><br>- Xe hút chân không 4m <sup>3</sup> | ca     | 0,277    |
|         |                 |                                                             |        | 1        |

**TNT4.050 VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM TÁI SỬ DỤNG NƯỚC THẢI***Thành phần công việc:*

- Kiểm soát lưu lượng nước trong hầm bơm trước khi khởi động hệ thống bơm.
- Thiết lập chế độ hoạt động của 03 máy bơm (tự động hoặc thủ công) tại tủ điều khiển. Điều khiển và khởi động máy bơm.
- Có mặt thường xuyên trong quá trình bơm hoạt động.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

*Đơn vị tính: 1 máy bơm/ngày*

| Mã hiệu | Loại công tác                               | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|---------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| TNT4.05 | Vận hành hệ thống bơm tái sử dụng nước thải | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,25     |
|         |                                             |                                                |        | 1        |

## 5. QUẢN LÝ VẬN HÀNH CÁC BỂ CHỨA NƯỚC VÀ HỆ THỐNG TUYẾN ỐNG TÁI SỬ DỤNG NƯỚC THẢI

### TNT5.010 VẬN HÀNH CÁC BỂ CHỨA NƯỚC TÁI SỬ DỤNG

*Thành phần công việc:*

- Theo dõi, kiểm soát lưu lượng nước trong các bể chứa, kiểm tra vật tư tài sản trong khu vực bể.
- Vớt rác nổi tích đọng trong bể.
- Vệ sinh chùi rửa các cửa van, vách tường khu vực van xả nước.
- Thực hiện việc đóng mở van xả nước tại bể chứa khi người dân có nhu cầu đăng ký tưới nước phục vụ nông nghiệp.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

*Đơn vị tính: 1 bể chứa nước thải tái sử dụng*

| Mã hiệu | Loại công tác                         | Thành phần hao phí                     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---------------------------------------|----------------------------------------|--------|----------|
| TNT5.01 | Vận hành các bể chứa nước tái sử dụng | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7 | Công   | 0,164    |
|         |                                       |                                        |        | 1        |

### TNT5.020 VẬN HÀNH HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG TỰ CHẢY

*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra tình hình vật tư tài sản hệ thống tuyến đường ống tự chảy và các thiết bị khác trên hệ thống.
- Thực hiện việc đóng mở các van xả nước trên các tuyến ống tự chảy khi người dân có nhu cầu đăng ký tưới nước.
- Thay thế, sửa chữa những vị trí van bị hư, rò rỉ nước ...
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện.

*Đơn vị tính: 1.000 m đường ống*

| Mã hiệu | Loại công tác                  | Thành phần hao phí                     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|--------------------------------|----------------------------------------|--------|----------|
| TNT5.02 | Vận hành các tuyến ống tự chảy | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7 | Công   | 0,743    |
|         |                                |                                        |        | 1        |

## 6. CÔNG TÁC VỆ SINH MIỆNG HỒ THU NƯỚC, HỒ GA

### TNT6.010 VỆ SINH MIỆNG HỒ THU NƯỚC, HỒ GA BẰNG THỦ CÔNG

*Thành phần công việc:*

- Di chuyển đến vị trí hồ thu nước, miệng hồ ga.
- Dùng chổi, cào sắt thu gom rác, đất, đá gọn lại thành đống. Hốt hết rác ở miệng hồ thu nước, hồ ga và bỏ vào bịch nilon.
- Bỏ bịch rác vào thùng container đặt ở hai bên đường.
- Sau khi vệ sinh xong miệng hồ thu nước, hồ ga thì di chuyển đến các vị trí khác theo quy định.
- Thực hiện công việc trong mưa để tận dụng lượng nước.

Đơn vị tính: 100 hố

| Mã hiệu | Loại công tác                               | Thành phần hao phí                     | Đơn vị | Số lượng |
|---------|---------------------------------------------|----------------------------------------|--------|----------|
| TNT6.01 | Vệ sinh miệng hố thu nước, ga bằng thủ công | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7 | Công   | 4,06     |
|         |                                             |                                        |        | 1        |

**TNT6.020 VỆ SINH MIỆNG HỐ THU NƯỚC BẰNG XE PHUN RỬA ÁP LỰC  
(6 LẦN/1 NĂM)**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị xe (bơm nước đầy bồn chứa, châm dầu nhớt, ...).
- Đến vị trí chỉ định, chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Lập rào chắn an toàn quanh công trình.
- Dùng vòi phun áp lực xịt rửa toàn bộ bề mặt lưới chắn rác.
- Dùng móc sắt, xà beng ngắt cây hết đá, rác thải còn mắc kẹt trên lưới chắn rác.
- Dùng chổi xương quét dọn rác, đất, cát văng xung quanh miệng hố thu nước và bỏ vào bịch nylon.
- Bỏ bịch rác vào thùng container đặt ở hai bên đường.
- Thu dọn rào chắn thiết bị, tập trung dụng cụ phương tiện và di chuyển đến các vị trí khác theo quy định.

Đơn vị tính: 1 hố

| Mã hiệu | Loại công tác                                     | Thành phần hao phí                                         | Đơn vị         | Số lượng |
|---------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| TNT6.02 | Vệ sinh miệng hố thu nước bằng xe phun rửa áp lực | <i>Vật liệu:</i>                                           |                |          |
|         |                                                   | Nước                                                       | m <sup>3</sup> | 0,12     |
|         |                                                   | <i>Nhân công:</i><br>Cấp bậc thợ 4,0/7                     | Công           | 0,037    |
|         |                                                   | <i>Máy thi công:</i><br>Xe phun rửa áp lực 4m <sup>3</sup> | Ca             | 0,04     |
|         |                                                   |                                                            |                | 1        |

**PHẦN II: DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ  
THỐNG ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ VÀ TÍN HIỆU GIAO THÔNG**

**1. DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN**

**CV4.01.00 QUÉT RÁC TRONG CÔNG VIÊN**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Quét sạch rác bẩn, thu gom, vận chuyển đến nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Đường, bãi luôn sạch sẽ, không có rác bẩn.

*Đơn vị tính: 1.000m<sup>2</sup>*

| Mã hiệu  | Loại công tác            | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức                             |                                 |         |
|----------|--------------------------|------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------|---------|
|          |                          |                                                |        | Đường nhựa, đường đá, đường gạch sin | Vĩa hè (gạch lá dừa, mắt na...) | Thảm cỏ |
| CV4.01.0 | Quét rác trong công viên | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công   | 0,22                                 | 0,25                            | 0,50    |
|          |                          |                                                |        | 1                                    | 2                               | 3       |

**CV4.03.00 DUY TRÌ HỒ CẢNH VÀ BỂ PHUN NƯỚC NGHỆ THUẬT**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động, dọn vớt sạch rác trên mặt bể (hồ).
- Vận chuyển rác đến nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.
- Điều chỉnh mực nước trong hồ phù hợp với hệ thống phun.

*Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>*

| Mã hiệu  | Loại công tác                              | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức |
|----------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|----------|
| CV4.03.0 | Duy trì hồ cảnh và bể phun nước nghệ thuật | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công   | 0,10     |
|          |                                            |                                                |        | 1        |

**CV4.04.00 BẢO VỆ CÔNG VIÊN, GIẢI PHÂN CÁCH, LÂM VIÊN CẢNH VÀ TƯỢNG ĐÀI**

*Thành phần công việc:*

- Tuần tra, canh gác, phát hiện, ngăn ngừa sự phá hoại (chặt phá, khai thác trái phép), các hành vi lấn chiếm (đậu đỗ xe, để vật dụng, buôn bán...), vi phạm quy chế quản lý kiến trúc cảnh quan của người và gia súc.
- Lập biên bản, báo cáo thủ trưởng đơn vị, đồng thời liên hệ và phối hợp cơ quan chức năng xử lý khi có vi phạm khu bảo vệ.
- Ghi chép nội dung công việc và diễn biến trong ca trực vào sổ trực.

- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc khi hết ca trực. Bàn giao và báo cáo tình hình cho ca trực mới.

*Đơn vị tính: 1ha/ngày đêm*

| Mã hiệu  | Loại công tác      | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức                 |                                                              |                |
|----------|--------------------|------------------------------------------------|--------|--------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|
|          |                    |                                                |        | Công viên kín, tượng đài | Công viên hỏ, giải phân cách, tiểu hoa viên, quảng trường... | Rừng sinh thái |
| CV4.04.0 | Tuần tra và bảo vệ | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công   | 4,00                     | 5,00                                                         | 0,09           |
|          |                    |                                                |        | 1                        | 2                                                            | 3              |

## 2. QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ VÀ HỆ THỐNG TÍN HIỆU GIAO THÔNG

### CS7.02.00 THAY THỂ ÁPTÔMÁT, KHỞI ĐỘNG TỪ, LÔGÔ, RƠLÊ THỜI GIAN HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG.

*Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư.
- Cắt điện thi công.
- Kiểm tra khí cụ.
- Tháo đầu nối, thay thế thiết bị.
- Đấu lại đầu cáp.
- Kiểm tra đóng thử.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.

*Đơn vị tính: 1 cái*

| Mã hiệu  | Loại công tác                   | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Loại sự cố             |                       |                |
|----------|---------------------------------|------------------------------------------------|--------|------------------------|-----------------------|----------------|
|          |                                 |                                                |        | Aptomát 3 pha 100-200A | Khởi động từ 100-150A | Role thời gian |
| CS7.02.0 | Thay thế các thiết bị đóng ngắt | <i>Vật liệu:</i><br>- Thiết bị                 | cái    | 1                      | 1                     | 1              |
|          |                                 | - Đầu nối cáp                                  | đầu    | 8                      | 8                     | -              |
|          |                                 | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,0/7 | công   | 2                      | 2                     | 2              |
|          |                                 |                                                |        | 1                      | 2                     | 3              |

### CS7.03.00 XỬ LÝ CHẠM CHẬP

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, kiểm tra mặt bằng làm việc.
- Giám sát, kiểm tra an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc.
- Tìm, phát hiện vị trí chạm chập.
- Xử lý chạm chập.
- Thử điện hoặc đo thông mạch (nếu có).
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: 1 vụ

| Mã hiệu  | Loại công tác   | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Loại sự cố |            |
|----------|-----------------|------------------------------------------------|--------|------------|------------|
|          |                 |                                                |        | Sự cố nổi  | Sự cố chìm |
| CS7.03.0 | Xử lý chạm chập | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 3          | 6          |
|          |                 | <i>Máy thi công:</i><br>- Xe thang 12m         | ca     | 0,25       | -          |
|          |                 |                                                |        | 1          | 2          |

**CS7.04.00 LẮP ĐẶT DÂY ĐÈN RŨ > 5M LÊN CÂY XANH.**

Thành phần công việc

- Nhận vật tư, xác định địa điểm, chọn điểm nguồn, cảnh giới giao thông.
- Rải dây rũ, định vị dây, băng keo chống nước hộp điều khiển đầu nối nguồn.
- Thu dọn bao bì, bảng hiệu giao thông.
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn.

Đơn vị tính: 100dây

| Mã hiệu  | Loại công tác                       | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Định mức |
|----------|-------------------------------------|---------------------------|--------|----------|
| CS7.04.0 | Lắp đặt dây đèn rũ >5m lên cây xanh | <i>Vật liệu:</i>          |        |          |
|          |                                     | - Dây đèn rũ >5m          | dây    | 100      |
|          |                                     | - Keo đen                 | cuộn   | 5        |
|          |                                     | - Dây nguồn 2x2,5mm       | m      | 52       |
|          |                                     | <i>Nhân công:</i>         |        |          |
|          |                                     | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công   | 2,6      |
|          |                                     | <i>Máy thi công:</i>      |        |          |
|          |                                     | - Xe thang 12m            | ca     | 0,78     |
|          |                                     |                           |        | 1        |

**S10.01.00 QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Kiểm tra hoạt động của chốt đèn, cập nhật khối lượng hư hỏng, báo sửa chữa và cân chỉnh thời gian, thực hiện 2 lần/ ngày.
- Kiểm tra thông số kỹ thuật, thực hiện 2 lần/tuần.
- Kiểm tra tiếp xúc: đầu chì, điểm nối dây dẫn, thực hiện 3 lần/tháng.
- Ghi lại dữ liệu đã thực hiện công việc vào sổ nhật ký.

Đơn vị tính: chốt/ngày đêm

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|---------|---------------|--------------------|--------|----------|
|---------|---------------|--------------------|--------|----------|

|           |                                          |                                   |      |      |
|-----------|------------------------------------------|-----------------------------------|------|------|
| CS10.01.0 | Quản lý hệ thống đèn tín hiệu giao thông | Nhân công:<br>- Cấp bậc thợ 4,0/7 | công | 0,41 |
|           |                                          |                                   |      | 1    |

**CS10.02.00 THAY KÍNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ lao động, trang thiết bị bảo hộ lao động.
- Lập rào chắn an toàn giao thông.
- Tháo gỡ kính đèn bể, gãy, mờ không đảm bảo ánh sáng.
- Lắp đặt lại kính đèn mới.
- Kiểm tra, thu dọn, hoàn thành.

*Đơn vị tính: 20 cái*

| Mã hiệu   | Loại công tác                     | Thành phần hao phí                             | Đơn vị | Định mức                                                         |                                                    |
|-----------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|           |                                   |                                                |        | Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 100, 150, 200, 250, 300 cm | Kính Mêka cong bảo vệ đèn tín hiệu cho người đi bộ |
| CS10.02.0 | Thay kính đèn tín hiệu giao thông | <i>Vật liệu:</i><br>- Kính đèn                 | cái    | 20,00                                                            | 20,00                                              |
|           |                                   | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,0/7 | công   | 1,306                                                            | 1,306                                              |
|           |                                   | <i>Máy thi công:</i><br>- Xe thang 9m          | ca     | 0,261                                                            | -                                                  |
|           |                                   |                                                |        | 1                                                                | 2                                                  |

*Ghi chú:* đối với công tác thay kính đèn có độ cao thi công dưới 3,5m không được tính hao phí xe thang.

**CS10.04.00 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, công cụ lao động, trang thiết bị lao động.
- Cắt nguồn điện, lắp đặt cảnh giới, giám sát an toàn lao động (an toàn giao thông, an toàn điện).
- Tiến hành tháo module cần thay thế, lắp đặt module mới, đối nối dây kết nối đến thiết bị.
- Đóng điện, kiểm tra, thu dọn dụng cụ, hoàn thành công việc.

*Đơn vị tính: 1 Module*

| Mã hiệu   | Loại công tác                       | Thành phần hao phí                                | Đơn vị | Định mức |
|-----------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|--------|----------|
| CS10.04.0 | Thay Module đèn tín hiệu giao thông | <i>Vật liệu:</i><br>- Module<br><i>Nhân công:</i> | bộ     | 1,00     |

|  |  |                                                   |      |      |
|--|--|---------------------------------------------------|------|------|
|  |  | - Bạc thợ bình quân 3,5/7<br><i>Máy thi công:</i> | công | 0,50 |
|  |  | - Xe thang 9m                                     | ca   | 0,15 |
|  |  |                                                   |      | 1    |

**CS10.05.00 THAY CÁC THIẾT BỊ KHÁC CỦA ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư, tháo đèn và thay thế các thiết bị khác của hệ thống đèn tín hiệu giao thông bị hư hỏng.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: 1 cái

| Mã hiệu   | Loại công tác                                               | Thành phần hao phí                                                               | Đơn vị | Định mức         |                |              |         |             |
|-----------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------|----------------|--------------|---------|-------------|
|           |                                                             |                                                                                  |        | Biến áp 220V/12V | Cầu chì ống 2A | Triac BTA 12 | IC 7805 | Automat 15A |
| CS10.05.0 | Thay các thiết bị khác của hệ thống đèn tín hiệu giao thông | <i>Vật liệu:</i><br>- Thiết bị<br><i>Nhân công:</i><br>- Bạc thợ bình quân 4.0/7 | cái    | 1,00             | 1,00           | 1,00         | 1,00    | 1,00        |
|           |                                                             |                                                                                  | công   | 0,25             | 0,20           | 0,20         | 0,20    | 0,25        |
|           |                                                             |                                                                                  |        | 1                | 2              | 3            | 4       | 5           |

**CS10.06.00 THAY BỘ RUỘT TỦ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, công cụ lao động, trang thiết bị lao động.
- Cắt nguồn điện, lắp đặt cảnh giới, giám sát an toàn (an toàn lao động, an toàn điện).
- Tháo tất cả đầu dây kết nối và bộ thiết bị tủ điều khiển giao thông.
- Tháo gỡ bộ thiết bị tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ.
- Lắp đặt bộ thiết bị tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới.
- Đấu nối các đầu dây vào các thiết bị tủ điều khiển.

*Đơn vị tính: 1 bộ*

| Mã hiệu   | Loại công tác                           | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Định mức |
|-----------|-----------------------------------------|---------------------------|--------|----------|
| CS10.06.0 | Thay bộ ruột tủ đèn tín hiệu giao thông | <i>Vật liệu:</i>          |        |          |
|           |                                         | - Bộ thiết bị             | bộ     | 1,00     |
|           |                                         | <i>Nhân công:</i>         |        |          |
|           |                                         | - Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công   | 0,49     |
|           |                                         |                           |        | 1        |

**CS10.08.00 SỬA CHỮA CHẠM CHẬP, SỰ CỐ LƯỚI ĐIỆN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra phát hiện chạm chập.
- Lĩnh vật tư, kiểm tra thiết bị, dây cáp, bóng đèn.
- Xử lý chạm chập, giám sát an toàn.

*Đơn vị tính: 1 nút (chốt)*

| Mã hiệu   | Loại công tác                                               | Thành phần hao phí         | Đơn vị | Định mức |
|-----------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|----------|
| CS10.08.0 | Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện đèn tín hiệu giao thông | <i>Vật liệu:</i>           |        |          |
|           |                                                             | - Cáp 8*1,5mm <sup>2</sup> | m      | 30,00    |
|           |                                                             | - Ống PVC d=49mm           | m      | 30,00    |
|           |                                                             | - Nối ống PVC d=49mm       | cái    | 8,00     |
|           |                                                             | - Rắcco PVC d=49mm         | cái    | 2,00     |
|           |                                                             | - Băng keo PVC             | m      | 5,00     |
|           |                                                             | <i>Nhân công:</i>          |        |          |
|           |                                                             | - Bậc thợ bình quân 4.0/7  | công   | 6,00     |
|           |                                                             | <i>Máy thi công:</i>       |        |          |
|           |                                                             | - Máy đào 32-42            | ca     | 1,00     |
|           |                                                             | - Máy cắt đường            | ca     | 1,00     |
|           |                                                             |                            |        | 1        |

*Ghi chú:* Phần rải thảm bê tông nhựa đường tính riêng.

**CS10.09.00 DUY TU, BẢO DƯỠNG TỦ, CỘT ĐÈN, BẦU ĐÈN, MẶT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư, cắt điện.
- Cạo ghi, sơn 3 lớp, 01 lớp chống ghi, 02 lớp sơn nhũ.

Đơn vị tính: 1 tủ, 1 cột, 1 cái

| Mã hiệu   | Loại công tác                                                        | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Định mức                              |                             |                                      |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|
|           |                                                                      |                           |        | Tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông | Cột đèn tín hiệu giao thông | Bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông |
| CS10.09.0 | Duy tu, bảo dưỡng tủ, cột đèn, bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông. | <i>Vật liệu:</i>          |        |                                       |                             |                                      |
|           |                                                                      | - Sơn màu                 | kg     | 0,50                                  | 0,60                        | 0,50                                 |
|           |                                                                      | - Bàn chải sắt            | cái    | 0,30                                  | 0,30                        | 0,30                                 |
|           |                                                                      | - Chổi quét sơn           | cái    | 0,30                                  | 0,30                        | 0,30                                 |
|           |                                                                      | - Xăng pha sơn            | lít    | 0,30                                  | 0,40                        | 0,30                                 |
|           |                                                                      | <i>Nhân công:</i>         |        |                                       |                             |                                      |
|           |                                                                      | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công   | 1,50                                  | 2,00                        | 0,50                                 |
|           |                                                                      | <i>Máy thi công:</i>      |        |                                       |                             |                                      |
|           |                                                                      | - Xe thang                | ca     |                                       | 0,30                        | 0,30                                 |
|           |                                                                      |                           |        | 1                                     | 2                           | 3                                    |

**GT. 11110 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG TÊN ĐƯỜNG.**

Đơn vị tính: 1bộ/năm

| Mã hiệu | Loại công tác                                                                                             | Thành phần hao phí      | Đơn vị         | Định mức |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|----------|
| GT.1111 | Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng tên đường, trụ sắt đường kính Ø6cm, 02 bảng tên đường 2 mặt 30 x 50 cm | <i>Vật liệu:</i>        |                |          |
|         |                                                                                                           | Màng phản quang         | m <sup>2</sup> | 0,18     |
|         |                                                                                                           | Sơn chống rỉ            | kg             | 0,04     |
|         |                                                                                                           | Sơn dầu                 | kg             | 0,064    |
|         |                                                                                                           | <i>Nhân công:</i>       |                |          |
|         |                                                                                                           | Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công           | 0,2      |
|         |                                                                                                           | <i>Máy thi công</i>     |                |          |
|         |                                                                                                           | Xe tải 2,5T             | ca             | 0,05     |
|         |                                                                                                           |                         |                | 1        |

**GT. 11120 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG BIỂN BÁO GIAO THÔNG BIỂN PHẢN QUANG HÌNH TRÒN.***Đơn vị tính: 1bộ/năm*

| Mã hiệu  | Loại công tác                                                                                                              | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Định mức |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------|
| GT. 1112 | Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang tròn (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang tròn đường kính 70cm) | <i>Vật liệu:</i>          |                |          |
|          |                                                                                                                            | Màng phản quang           | m <sup>2</sup> | 0,143    |
|          |                                                                                                                            | Sơn chống rỉ              | kg             | 0,058    |
|          |                                                                                                                            | Sơn dầu                   | kg             | 0,091    |
|          |                                                                                                                            | <i>Nhân công:</i>         |                |          |
|          |                                                                                                                            | - Bạc thợ bình quân 4,0/7 | công           | 0,2      |
|          |                                                                                                                            | <i>Máy thi công</i>       |                |          |
|          |                                                                                                                            | Xe tải 2,5T               | ca             | 0,05     |
|          |                                                                                                                            |                           |                | 1        |

**GT. 11130 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG BIỂN BÁO GIAO THÔNG BIỂN PHẢN QUANG HÌNH TAM GIÁC.***Đơn vị tính: 1bộ/năm*

| Mã hiệu  | Loại công tác                                                                                                                              | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Định mức |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------|
| GT. 1113 | Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang hình tam giác (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang hình tam giác đều cạnh 70cm) | <i>Vật liệu:</i>          |                |          |
|          |                                                                                                                                            | Màng phản quang           | m <sup>2</sup> | 0,07     |
|          |                                                                                                                                            | Sơn chống rỉ              | kg             | 0,058    |
|          |                                                                                                                                            | Sơn dầu                   | kg             | 0,091    |
|          |                                                                                                                                            | <i>Nhân công:</i>         |                |          |
|          |                                                                                                                                            | - Bạc thợ bình quân 4,0/7 | công           | 0,2      |
|          |                                                                                                                                            | <i>Máy thi công</i>       |                |          |
|          |                                                                                                                                            | Xe tải 2,5T               | ca             | 0,05     |
|          |                                                                                                                                            |                           |                | 1        |

**GT. 11140 QUẢN LÝ, DUY TU BẢO DƯỠNG TRỤ BẢNG BIỂN BÁO GIAO THÔNG BIỂN PHẢN QUANG HƯỚNG DẪN GIAO THÔNG CÁC LOẠI HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT.**

*Đơn vị tính: 1bộ/năm*

| Mã hiệu  | Loại công tác                                                                                                                                            | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Định mức |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------|
| GT. 1114 | Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang hình vuông, hình chữ nhật (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang hình vuông hoặc hình chữ nhật) | <i>Vật liệu:</i>          |                |          |
|          |                                                                                                                                                          | Màng phản quang           | m <sup>2</sup> | 0,25     |
|          |                                                                                                                                                          | Sơn chống rỉ              | kg             | 0,058    |
|          |                                                                                                                                                          | Sơn dầu                   | kg             | 0,091    |
|          |                                                                                                                                                          | <i>Nhân công:</i>         |                |          |
|          |                                                                                                                                                          | - Bạc thợ bình quân 4,0/7 | công           | 0,4      |
|          |                                                                                                                                                          | <i>Máy thi công</i>       |                |          |
|          |                                                                                                                                                          | Xe tải 2,5T               | ca             | 0,05     |
|          |                                                                                                                                                          |                           |                | 1        |

**PHẦN III: CÁC CÔNG TÁC TRỒNG VÀ DUY TRÌ CÂY XANH****1. TRỒNG MỚI CÁC LOẠI CÂY****CX. 41100 TRỒNG CÂY XANH.***Thành phần công việc:*

- Khảo sát, xác định vị trí trồng cây.
- Đào đất hố trồng cây xanh, xúc đất ra ngoài, cho đất thừa vào bao, kích thước hố đào lớn hơn bầu cây 10 cm để lèn đất trộn phân hữu cơ.
- Vận chuyển đất đen, phân hữu cơ từ vị trí tập kết đến từng hố đào, cự li bình quân 30m.
- Vận chuyển cây từ vị trí tập kết đến từng hố đào, cự li bình quân 30m.
- Lấp đất, lèn chặt đất làm bồn, tưới nước, đóng cọc chống (4 cọc/gốc cây) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Cây sau khi trồng phát triển xanh tốt bình thường, không nghiêng ngã.

*Đơn vị tính: cây*

| Mã hiệu                   | Loại công tác   | Thành phần hao phí       | Đơn vị         | Kích thước bầu (m) |             |             |
|---------------------------|-----------------|--------------------------|----------------|--------------------|-------------|-------------|
|                           |                 |                          |                | 0,7x0,7x0,7        | 0,6x0,6x0,6 | 0,4x0,4x0,4 |
| CX. 4111                  | Trồng cây xanh. | <i>Vật liệu:</i>         |                |                    |             |             |
|                           |                 | - Cây trồng              | cây            | 1                  | 1           | 1           |
|                           |                 | - Nẹp gỗ                 | cây            | 4                  | 4           | 3           |
|                           |                 | 0,03x0,05                |                |                    |             |             |
|                           |                 | dài L=0,3m               | cây            | 4                  | 4           | 3           |
|                           |                 | - Cọc chống dài          |                |                    |             |             |
|                           |                 | BQ L <sub>bq</sub> =2,5m | cái            | 0,10               | 0,10        | 0,10        |
|                           |                 | - Bao bố                 | kg             | 0,05               | 0,05        | 0,02        |
|                           |                 | - Đinh                   | m <sup>3</sup> | 0,02               | 0,012       | 0,004       |
|                           |                 | - Nước                   | kg             | 7,240              | 4,780       | 1,463       |
| - Phân hữu cơ             | m <sup>3</sup>  | 0,067                    | 0,042          | 0,013              |             |             |
| - Đất                     | %               | 1,5                      | 1,5            | 1,5                |             |             |
| - Vật liệu khác           |                 |                          |                |                    |             |             |
| <i>Nhân công:</i>         |                 |                          |                |                    |             |             |
| - Bạc thợ bình quân 3,5/7 | công            | 1,026                    | 0,602          | 0,294              |             |             |
|                           |                 |                          |                | 1                  | 2           | 3           |

**CX. 41120 VẬN CHUYỂN CÂY BẰNG CƠ GIỚI.***Thành phần công việc:*

- Bốc lên xe bằng cầu, cự li vận chuyển bình quân 5km.

*Đơn vị tính: Cây*

| Mã hiệu   | Loại công tác                | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Kích thước bầu (m) |             |             |
|-----------|------------------------------|---------------------------|--------|--------------------|-------------|-------------|
|           |                              |                           |        | 0,7x0,7x0,7        | 0,6x0,6x0,6 | 0,4x0,4x0,4 |
| CX. 41120 | Vận chuyển cây bằng cơ giới. | <i>Nhân công:</i>         | công   | 0,10               | 0,08        | 0,06        |
|           |                              | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 |        |                    |             |             |
|           |                              | <i>Máy thi công:</i>      | ca     | 0,01               | 0,01        | 0,01        |
|           |                              | - Cần cẩu bánh hơi 3 tấn  |        |                    |             |             |
|           |                              | - Ôtô tải 2 tấn           | ca     | 0,010              | 0,0075      | 0,006       |
|           |                              |                           |        | 1                  | 2           | 3           |

*Ghi chú:* Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi 5km, thì hao phí ô tô tải 2 tấn được điều chỉnh với hệ số K=1,15 với 1 km tiếp theo.

**CX. 41130 BẢO DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI TRỒNG.***Thành phần công việc:*

- Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu. Bao gồm: tưới nước, vun bồn, làm cỏ dại, sửa nọc chống, dọn dẹp vệ sinh đều trong vòng 90 ngày.

*Đơn vị tính: 1 cây/90 ngày*

| Mã hiệu  | Loại công tác                     | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Định mức            |                     |
|----------|-----------------------------------|---------------------------|--------|---------------------|---------------------|
|          |                                   |                           |        | Nước giếng bơm điện | Nước giếng bơm xăng |
| CX. 4113 | Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng. | <i>Nhân công:</i>         | công   | 0,695               | 0,695               |
|          |                                   | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 |        |                     |                     |
|          |                                   | <i>Máy thi công:</i>      | ca     | 0,0792              |                     |
|          |                                   | - Máy bơm điện 1,5KW      |        |                     |                     |
|          |                                   | - Máy bơm xăng 3CV        | ca     |                     | 0,0396              |
|          |                                   |                           |        | 1                   | 2                   |

*Đơn vị tính: 1 cây/90 ngày*

| Mã hiệu  | Loại công tác                     | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Định mức |          |
|----------|-----------------------------------|---------------------------|----------------|----------|----------|
|          |                                   |                           |                | Xe bồn   | Nước máy |
| CX. 4113 | Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng. | <i>Vật liệu:</i>          | m <sup>3</sup> | 0,9      | 0,9      |
|          |                                   | - Nước                    |                |          |          |
|          |                                   | <i>Nhân công:</i>         | công           | 0,695    | 0,695    |
|          |                                   | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 |                |          |          |
|          |                                   | <i>Máy thi công:</i>      | ca             | 0,042    |          |
|          |                                   | - Xe bồn 5 m <sup>3</sup> |                |          |          |
|          |                                   |                           |                | 3        | 4        |

**CX. 41140 TRỒNG CỎ LÁ GỪNG (BỒN CỎ GÓC CÂY).***Thành phần công việc:*

- Đào đất, xúc đất ra ngoài sâu 0,2m.

- Vận chuyển phân hữu cơ, đất đen từ nơi tập trung đến các bồn, cự li bình quân 100m.
- Trồng cỏ vào các bồn.

Đơn vị tính:  $1m^2$ 

| Mã hiệu | Loại công tác                      | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Định mức |
|---------|------------------------------------|---------------------------|--------|----------|
| CX.4114 | Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây). | <i>Vật liệu:</i>          |        |          |
|         |                                    | - Cỏ lá gừng              | $m^2$  | 1        |
|         |                                    | - Phân hữu cơ             | kg     | 2        |
|         |                                    | - Nước                    | $m^3$  | 0,015    |
|         |                                    | <i>Nhân công:</i>         |        |          |
|         |                                    | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công   | 0,05     |
|         |                                    |                           |        | 1        |

Ghi chú: Đất đen dùng cho trồng cỏ được tính toán theo nhu cầu thực tế (hệ số đảm toại 1,3).

### CX. 41150 BẢO DƯỠNG BỒN CỎ SAU KHI TRỒNG

Thành phần công việc:

Tưới nước bảo dưỡng bồn cỏ.

Đơn vị tính: bồn/tháng

| Mã hiệu | Loại công tác                  | Thành phần hao phí   | Đơn vị | Định mức                      |                               |                               |
|---------|--------------------------------|----------------------|--------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|         |                                |                      |        | kích thước bồn cỏ loại $1m^2$ | kích thước bồn cỏ loại $2m^2$ | kích thước bồn cỏ loại $3m^2$ |
| CX.4115 | Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng | <i>Vật liệu:</i>     |        |                               |                               |                               |
|         |                                | - Nước sạch          | $m^3$  | 0,30                          | 0,60                          | 0,9                           |
|         |                                | <i>Nhân công:</i>    |        |                               |                               |                               |
|         |                                | - Cấp bậc thợ 3,5/7  | công   | 0,106                         | 0,213                         | 0,32                          |
|         |                                | <i>Máy thi công:</i> |        |                               |                               |                               |
|         |                                | - Xe bồn $5m^3$      | ca     | 0,016                         | 0,023                         | 0,03                          |
|         |                                |                      |        | 1                             | 2                             | 3                             |

### CX. 41210 TRỒNG CÂY CẢNH, CÂY TẠO HÌNH, CÂY TRỞ HOA.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Đào đất hố trồng cây, xúc đất ra ngoài, kích thước hố đào lớn hơn bầu cây 10 cm để lèn đất trộn phân hữu cơ.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Cho phân vào hố.
- Vận chuyển cây bằng thủ công đến các hố trồng.
- Trồng thẳng cây, lèn chặt gốc, dành vùng giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc/1 cây); buộc giữ cọc vào thân cây bằng dây nilon, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo không bị gãy cành, vỡ bầu.

Đơn vị tính: cây

| Mã hiệu     | Loại công tác                             | Thành phần hao phí                             | Đơn vị         | Kích thước bầu (cm) |       |       |       |       |       |       |
|-------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|             |                                           |                                                |                | 15x15               | 20x20 | 30x30 | 40x40 | 50x50 | 60x60 | 70x70 |
| CX.4<br>121 | Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa | <i>Vật liệu:</i><br>- Cây trồng                | cây            | 1                   | 1     | 1     | 1     | 1     | 1     | 1     |
|             |                                           | - Dây Nilon                                    | kg             | -                   | 0,025 | 0,035 | 0,045 | 0,07  | 0,075 | 0,10  |
|             |                                           | - Cọc chống                                    | cây            | -                   | -     | -     | -     | 3     | 3     | 3     |
|             |                                           | - Nước                                         |                |                     |       |       |       |       |       |       |
|             |                                           | - Phân hữu cơ                                  | m <sup>3</sup> | 0,004               | 0,005 | 0,006 | 0,008 | 0,01  | 0,012 | 0,016 |
|             |                                           | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7 | kg             | 2,00                | 2,500 | 3,000 | 5,000 | 6,000 | 7,500 | 9,000 |
|             |                                           |                                                | công           | 0,03                | 0,037 | 0,054 | 0,076 | 0,110 | 0,146 | 0,199 |
|             |                                           |                                                |                | 1                   | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     |

**CX.4122 TRỒNG HOA CÔNG VIÊN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng hoa theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>

| Mã hiệu | Loại công tác       | Thành phần hao phí                             | Đơn vị         | Loại hoa |       |
|---------|---------------------|------------------------------------------------|----------------|----------|-------|
|         |                     |                                                |                | Cây      | Giỏ   |
| CX.4122 | Trồng hoa công viên | <i>Vật liệu:</i><br>- Hoa cây                  | cây            | 1.600    | -     |
|         |                     | - Hoa giỏ                                      | giỏ            | -        | 1.600 |
|         |                     | - Nước                                         | m <sup>3</sup> | 1,5      | 1,5   |
|         |                     | - Phân hữu cơ, phân ủ                          | kg             | 300      | 300   |
|         |                     | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công           | 3,7      | 3,7   |
|         |                     |                                                |                | 1        | 2     |

**CX. 41230 TRỒNG CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN.***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định.
- Trồng cây theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

*Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>*

| Mã hiệu | Loại công tác                  | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Định mức |
|---------|--------------------------------|---------------------------|----------------|----------|
| CX.4123 | Trồng cây hàng rào, đường viên | <i>Vật liệu:</i>          |                |          |
|         |                                | - Cây hàng rào            | cây            | 2500     |
|         |                                | - Nước                    | m <sup>3</sup> | 1,5      |
|         |                                | - Phân hữu cơ, phân ủ     | kg             | 300      |
|         |                                | <i>Nhân công:</i>         |                |          |
|         |                                | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công           | 4,00     |
|         |                                |                           |                | 1        |

**CX. 41240 TRỒNG CÂY LÁ MÀU, BỒN CẢNH.***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định.
- Trồng cây theo yêu cầu kỹ thuật, khoảng cách cây trồng tùy thuộc vào chiều cao thân cây, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Cây phải được cắt tỉa đều theo qui định, lá xanh tốt, không sâu bệnh.

*Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>*

| Mã hiệu | Loại công tác               | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Định mức |
|---------|-----------------------------|---------------------------|----------------|----------|
| CX.4124 | Trồng cây lá màu, bồn cảnh. | <i>Vật liệu:</i>          |                |          |
|         |                             | - Cây lá màu              | giỏ            | 1600     |
|         |                             | - Nước                    | m <sup>3</sup> | 1,50     |
|         |                             | - Phân hữu cơ, phân ủ     | kg             | 300      |
|         |                             | <i>Nhân công:</i>         |                |          |
|         |                             | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công           | 5,67     |
|         |                             |                           |                | 1        |

**CX. 41250 TRỒNG CỎ.***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định.

- Trồng cỏ theo yêu cầu kỹ thuật, xới đất trước khi trồng, xong phải đầm dẽ, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.

- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Đảm bảo sau khi trồng đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 5cm.

*Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>*

| Mã hiệu  | Loại công tác | Thành phần hao phí    | Đơn vị         | Định mức   |          |
|----------|---------------|-----------------------|----------------|------------|----------|
|          |               |                       |                | Cỏ lá gừng | Cỏ nhung |
| CX.41250 | Trồng cỏ.     | <i>Vật liệu:</i>      |                |            |          |
|          |               | - Cỏ                  | m <sup>2</sup> | 105        | 105      |
|          |               | - Nước                | m <sup>3</sup> | 1,50       | 1,5      |
|          |               | - Phân hữu cơ, phân ủ | kg             | 200        | 200      |
|          |               | <i>Nhân công:</i>     |                |            |          |
|          |               | - Bạc thợ bình quân   | công           | 4,42       | 6,42     |
|          |               | 3,5/7                 |                |            |          |
|          |               |                       |                | 1          | 2        |

#### **CX.41260 TRỒNG CÂY HOA CÚC.**

*Thành phần công việc:*

- Làm đất, xới tơi đất 3 lần, rạch chia luống, lên luống, cào san mặt luống.

- Trồng cây, làm cỏ, bón phân thúc, vét luống tưới nước theo đúng trình tự kỹ thuật.

- Phun thuốc trừ sâu, bấm tỉa ngọn, tỉa lá, nụ phụ, bấm vè, đánh xuất cây, bồi đất sau khi đánh cây.

- Dọn dẹp vệ sinh, chuyển rác đổ nơi qui định.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, hoa cái hé nở, nhiều nụ con, không sâu bệnh.

*Đơn vị tính: 100 cây*

| Mã hiệu | Loại công tác      | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Định mức |
|---------|--------------------|---------------------------|----------------|----------|
| CX.4126 | Trồng cây hoa cúc. | <i>Vật liệu:</i>          |                |          |
|         |                    | - Cây giống               | cây            | 120      |
|         |                    | - Nước                    | m <sup>3</sup> | 0,400    |
|         |                    | - Phân vi sinh            | kg             | 0,539    |
|         |                    | - Lân                     | kg             | 0,910    |
|         |                    | - Kali                    | kg             | 0,910    |
|         |                    | - Urê                     | kg             | 1,36     |
|         |                    | - Thuốc sâu               | lít            | 0,021    |
|         |                    | - Đất màu                 | m <sup>3</sup> | 0,470    |
|         |                    | - Tre đường kính Ø80mm    | cây            | 1,000    |
|         |                    | - Dây Nilon               | kg             | 0,655    |
|         |                    | <i>Nhân công:</i>         |                |          |
|         |                    | - Bạc thợ bình quân 3,5/7 | công           | 22,18    |
|         |                    |                           |                | 1        |

**CX. 41270 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN CẢNH, HÀNG RÀO.**

Tưới bảo dưỡng trong 30 ngày (1 tháng) sau khi trồng.

*Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>/tháng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                                                      | Thành phần hao phí                                                                                                                       | Đơn vị   | Định mức |          |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|
|         |                                                                                    |                                                                                                                                          |          | Bơm xăng | Bơm điện |
| CX.4127 | Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào, nước lấy từ giếng khoan. | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7<br><i>Máy thi công:</i><br>- Máy bơm chạy xăng 3CV<br>- Máy bơm chạy điện công suất 1,5KW | công     | 2,49     | 2,49     |
|         |                                                                                    |                                                                                                                                          |          | 0,99     |          |
|         |                                                                                    |                                                                                                                                          | ca<br>ca |          | 0,75     |
|         |                                                                                    |                                                                                                                                          |          | 1        | 2        |

*Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>/tháng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                                                  | Thành phần hao phí                                                           | Đơn vị         | Định mức |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| CX.4127 | Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn cảnh, hàng rào nước lấy từ nước máy. | <i>Vật liệu:</i><br>- Nước<br><i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7 | m <sup>3</sup> | 30       |
|         |                                                                                |                                                                              | công           | 3,00     |
|         |                                                                                |                                                                              |                | 3        |

*Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>/tháng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                                         | Thành phần hao phí                                                                                               | Đơn vị         | Định mức               |                        |
|---------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
|         |                                                                       |                                                                                                                  |                | Xe bồn 5m <sup>3</sup> | Xe bồn 8m <sup>3</sup> |
| CX.4127 | Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn cảnh, hàng rào bằng xe bồn. | <i>Vật liệu:</i><br>- Nước<br><i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7<br><i>Máy thi công:</i><br>- Xe bồn | m <sup>3</sup> | 30                     | 30                     |
|         |                                                                       |                                                                                                                  | công           | 5,00                   | 4,50                   |
|         |                                                                       |                                                                                                                  | ca             | 2,40                   | 1,40                   |
|         |                                                                       |                                                                                                                  |                | 4                      | 5                      |

**CX.41310 TRỒNG CÂY VÀO CHẬU.**

*Thành phần công việc:*

- Đổ đất phân vào chậu, trồng cây theo đúng yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp vệ sinh sau khi trồng, tưới nước 2 lần/ngày.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Đảm bảo cây sau khi trồng vào chậu phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

*Đơn vị tính: 1 chậu*

| Mã hiệu | Loại công tác      | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Kích thước chậu (cm) |        |        |        |
|---------|--------------------|---------------------------|----------------|----------------------|--------|--------|--------|
|         |                    |                           |                | 30x30                | 50x50  | 70x70  | 80x80  |
| CX.4131 | Trồng cây vào chậu | <i>Vật liệu:</i>          |                |                      |        |        |        |
|         |                    | - Cây                     | cây            | 1                    | 1      | 1      | 1      |
|         |                    | - Đất                     | m <sup>3</sup> | 0,081                | 0,0375 | 0,1029 | 0,1536 |
|         |                    | - Phân hữu cơ             | kg             | 0,490                | 2,250  | 6,170  | 9,220  |
|         |                    | - Nước                    | m <sup>3</sup> | 0,005                | 0,005  | 0,005  | 0,010  |
|         |                    | <i>Nhân công:</i>         |                |                      |        |        |        |
|         |                    | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công           | 0,025                | 0,040  | 0,100  | 0,15   |
|         |                    |                           |                | 1                    | 2      | 3      | 4      |

**CX.41320 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY CẢNH.**

Tưới rót vào gốc cây, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tưới trong 30 ngày.

*Đơn vị tính: 100chậu/tháng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                             | Thành phần hao phí                  | Đơn vị | Định mức |          |
|---------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------|----------|----------|
|         |                                                           |                                     |        | Bơm xăng | Bơm điện |
| CX.4132 | Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước giếng khoan. | <i>Nhân công:</i>                   |        |          |          |
|         |                                                           | - Bậc thợ bình quân 3,5/7           | công   | 2,49     | 2,49     |
|         |                                                           | <i>Máy thi công:</i>                |        |          |          |
|         |                                                           | - Máy bơm chạy xăng 3CV             | ca     | 0,33     | -        |
|         |                                                           | - Máy bơm chạy điện công suất 1,5KW | ca     | -        | 0,495    |
|         |                                                           |                                     |        | 1        | 2        |

*Đơn vị tính: 100chậu/tháng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                     | Thành phần hao phí        | Đơn vị         | Định mức |
|---------|---------------------------------------------------|---------------------------|----------------|----------|
| CX.4132 | Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước máy. | <i>Vật liệu:</i>          |                |          |
|         |                                                   | - Nước                    | m <sup>3</sup> | 10       |
|         |                                                   | <i>Nhân công:</i>         |                |          |
|         |                                                   | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công           | 3,00     |
|         |                                                   |                           |                | 3        |

*Đơn vị tính: 100chậu/tháng*

| Mã hiệu | Loại công tác                                   | Thành phần hao phí                             | Đơn vị         | Định mức               |                        |
|---------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
|         |                                                 |                                                |                | Xe bồn 5m <sup>3</sup> | Xe bồn 8m <sup>3</sup> |
| CX.4132 | Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng xe bồn. | <i>Vật liệu:</i><br>- Nước                     | m <sup>3</sup> | 10                     | 10                     |
|         |                                                 | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công           | 2,49                   | 2,24                   |
|         |                                                 | <i>Máy thi công:</i><br>- Xe bồn               | ca             | 0,75                   | 0,465                  |
|         |                                                 |                                                |                | 4                      | 5                      |

**CX. 51110 PHUN THUỐC TRỪ SÂU, BỆNH CÂY BÓNG MÁT BẰNG MÁY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Chuẩn bị máy phun thuốc hoạt động tốt, đường ống không rò rỉ thuốc.
- Lấy nước vào bình và pha thuốc đúng quy định.
- Phun thuốc đều khắp cây (cả lá và cành).
- Vệ sinh phương tiện dụng cụ lao động sau khi xong công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Cây sau khi phun phải đảm bảo chết sâu, bệnh.

*Đơn vị tính: 1 cây*

| Mã hiệu | Loại công tác                                  | Thành phần hao phí                             | Đơn vị         | Định mức          |            |
|---------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|-------------------|------------|
|         |                                                |                                                |                | Cây trồng < 2 năm | Cây loại I |
| CX.5111 | Phun thuốc trừ sâu, bệnh cây bóng mát bằng máy | <i>Vật liệu:</i><br>- Thuốc trừ sâu            | lít            | 0,011             | 0,075      |
|         |                                                | - Nước                                         | m <sup>3</sup> | 0,003             | 0,024      |
|         |                                                | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 4,0/7 | công           | 0,009             | 0,101      |
|         |                                                | <i>Máy thi công:</i><br>- Xe tải 02 tấn        | ca             | 0,007             | -          |
|         |                                                | - Xe thang 12m                                 | ca             | -                 | 0,038      |
|         |                                                | - Máy bơm thuốc chạy xăng 3CV                  | ca             | 0,005             | 0,024      |
|         |                                                |                                                |                | 1                 | 2          |

**2. VẬN CHUYỂN RÁC CÂY XANH****CX. 51120 VẬN CHUYỂN RÁC***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị phòng hộ lao động.
- Hốt sạch rác tại điểm tập trung lên xe vận chuyển.
- Phủ bạt trước khi xe chạy.
- Vận chuyển và xuống rác tại bãi.

- Sử dụng ô tô tự đồ có sức chở 2T vận chuyển và xuống rác tại bãi, cự li vận chuyển trong phạm vi 5km. Ngoài 5km, cứ mỗi 1km tiếp theo ca xe được tính thêm với hệ số  $K=0,15$ .

- Vệ sinh nơi làm việc, phương tiện dụng cụ lao động khi xong công việc.

*Yêu cầu kỹ thuật:*

Rác phải được vận chuyển nhanh chóng, kịp thời, không rơi vãi trên đường, không để qua đêm, đảm bảo vệ sinh khu vực.

**CX. 51120 VẬN CHUYỂN RÁC LẤY CÀNH KHÔ, CÀNH GỖ DO DÔNG BÃO, CẮT CÀNH TẠO TÁN.**

*Đơn vị tính: 1 cây*

| Mã hiệu  | Loại công tác                                                        | Thành phần hao phí                                                                         | Đơn vị         | Định mức   |            |            |
|----------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|------------|
|          |                                                                      |                                                                                            |                | Cây loại 1 | Cây loại 2 | Cây loại 3 |
| CX. 5112 | Vận chuyển rác lấy cành khô, cành gãy do dông bão, cắt cành tạo tán. | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7<br><i>Máy thi công:</i><br>- Ô tô tải 2 tấn | công<br><br>ca | 0,0034     | 0,104      | 0,242      |
|          |                                                                      |                                                                                            |                | 0,0025     | 0,015      | 0,056      |
|          |                                                                      |                                                                                            |                | 1          | 2          | 3          |

**CX. 51130 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY ĐÓN HẠ, CÂY ĐỔ NGÃ.**

*Đơn vị tính: cây*

| Mã hiệu  | Loại công tác                          | Thành phần hao phí                                                                         | Đơn vị         | Định mức   |            |            |
|----------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|------------|
|          |                                        |                                                                                            |                | Cây loại 1 | Cây loại 2 | Cây loại 3 |
| CX. 5113 | Vận chuyển rác cây đón hạ, cây đổ ngã. | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7<br><i>Máy thi công:</i><br>- Ô tô tải 2 tấn | công<br><br>ca | 0,0954     | 0,382      | 1,548      |
|          |                                        |                                                                                            |                | 0,0189     | 0,0755     | 0,302      |
|          |                                        |                                                                                            |                | 1          | 2          | 3          |

**CX. 51140 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY CẮT THẤP TÁN, KHÔNG CHẾ CHIỀU CAO.**

*Đơn vị tính: cây*

| Mã hiệu  | Loại công tác                                         | Thành phần hao phí                                                                         | Đơn vị | Định mức |
|----------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| CX. 5114 | Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, không chế chiều cao. | <i>Nhân công:</i><br>- Bậc thợ bình quân 3,5/7<br><i>Máy thi công:</i><br>- Ô tô tải 2 tấn | công   | 0,763    |
|          |                                                       |                                                                                            | ca     | 0,151    |
|          |                                                       |                                                                                            |        | 1        |

**CX. 51150 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI, RÁC THẢM CỎ GỐC CÂY.**

*Đơn vị tính: 100 bồn*

| Mã hiệu  | Loại công tác                             | Thành phần hao phí        | Đơn vị | Định mức |
|----------|-------------------------------------------|---------------------------|--------|----------|
| CX. 5115 | Vận chuyển phế thải, rác thảm cỏ gốc cây. | <i>Nhân công:</i>         |        |          |
|          |                                           | - Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công   | 0,0224   |
|          |                                           | <i>Máy thi công:</i>      |        |          |
|          |                                           | - Ôtô tải 2 tấn           | ca     | 0,0151   |
|          |                                           |                           |        | 1        |

#### **PHẦN IV: ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY TƯỜNG BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG (XIMĂNG CỐT LIỆU 4 LỖ 80X80X180MM) TRONG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

Định mức dự toán xây tường bằng gạch không nung (ximăng cốt liệu 4 lỗ 80x80x180mm) là định mức kinh tế kỹ thuật thể hiện mức hao phí về vật liệu, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng ( $1m^3$ ) công tác xây tường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình, quy phạm quy định.

*Thành phần công việc:* Chuẩn bị, lắp đặt và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bộ cửa sổ, gờ chỉ v.v...tính vào khối lượng) bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (vật liệu dàn giáo xây đã tính trong định mức).

#### **AE.64200 XÂY TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG (XI MĂNG CỐT LIỆU 4 LỖ 80x80x180mm)**

*Đơn vị tính:  $1m^3$*

| Mã<br>hiệu | Công<br>tác<br>xây lắp | Thành phần<br>hao phí   | Đơn<br>vị      | Chiều dày ≤10cm |       |       |       |
|------------|------------------------|-------------------------|----------------|-----------------|-------|-------|-------|
|            |                        |                         |                | Chiều cao (m)   |       |       |       |
|            |                        |                         |                | ≤ 4             | ≤ 16  | ≤ 50  | > 50  |
| AE.6421    | Xây<br>tường           | <i>Vật liệu:</i>        |                |                 |       |       |       |
|            |                        | - Gạch XM cốt liệu      | viên           | 702             | 702   | 702   | 702   |
|            |                        | - Vữa                   | m <sup>3</sup> | 0,196           | 0,196 | 0,196 | 0,196 |
|            |                        | - Vật liệu khác         | %              | 6,0             | 6,5   | 6,5   | 6,5   |
|            |                        | <i>Nhân công 3,5/7:</i> | công           | 1,95            | 2,15  | 2,36  | 2,47  |
|            |                        | <i>Máy thi công:</i>    |                |                 |       |       |       |
|            |                        | - Máy trộn 80l          | ca             | 0,02            | 0,02  | 0,02  | 0,02  |
|            |                        | - Máy vận thăng 0,8T    | ca             | -               | 0,06  | -     | -     |
|            |                        | - Vận thăng lồng 3T     | ca             | -               | -     | 0,025 | 0,027 |
|            |                        | - Cầu tháp 25T          | ca             | -               | -     | 0,025 | -     |
|            |                        | - Cầu tháp 40T          | ca             | -               | -     | -     | 0,027 |
|            |                        | - Máy khác              | %              |                 | 0,5   | 0,5   | 0,5   |
|            |                        |                         |                | 1               | 2     | 3     | 4     |

Đơn vị tính:  $1m^3$ 

| Mã<br>hiệu | Công<br>tác<br>xây lắp | Thành phần<br>hao phí   | Đơn<br>vị      | Chiều dày ≤30cm |      |       |       |
|------------|------------------------|-------------------------|----------------|-----------------|------|-------|-------|
|            |                        |                         |                | Chiều cao (m)   |      |       |       |
|            |                        |                         |                | ≤ 4             | ≤ 16 | ≤ 50  | > 50  |
| AE.6422    | Xây<br>tường           | <i>Vật liệu:</i>        |                |                 |      |       |       |
|            |                        | - Gạch XM cốt liệu      | viên           | 667             | 667  | 667   | 667   |
|            |                        | - Vữa                   | m <sup>3</sup> | 0,24            | 0,24 | 0,24  | 0,24  |
|            |                        | - Vật liệu khác         | %              | 5,0             | 6,0  | 6,0   | 6,0   |
|            |                        | <i>Nhân công 3,5/7:</i> | công           | 1,7             | 1,85 | 2,03  | 2,12  |
|            |                        | <i>Máy thi công:</i>    |                |                 |      |       |       |
|            |                        | - Máy trộn 80l          | ca             | 0,03            | 0,03 | 0,03  | 0,03  |
|            |                        | - Máy vận thăng 0,8T    | ca             | -               | 0,05 | -     | -     |
|            |                        | - Vận thăng lồng 3T     | ca             | -               | -    | 0,025 | 0,027 |
|            |                        | - Cầu tháp 25T          | ca             | -               | -    | 0,025 | -     |
|            |                        | - Cầu tháp 40T          | ca             | -               | -    | -     | 0,027 |
|            |                        | -Máy khác               | %              |                 | 0,5  | 0,5   | 0,5   |
|            |                        |                         |                | 1               | 2    | 3     | 4     |

Đơn vị tính:  $1m^3$ 

| Mã<br>hiệu | Công<br>tác<br>xây lắp | Thành phần<br>hao phí   | Đơn<br>Vị      | Chiều dày >30cm |       |       |       |
|------------|------------------------|-------------------------|----------------|-----------------|-------|-------|-------|
|            |                        |                         |                | Chiều cao (m)   |       |       |       |
|            |                        |                         |                | ≤ 4             | ≤ 16  | ≤ 50  | > 50  |
| AE.6423    | Xây<br>tường           | <i>Vật liệu:</i>        |                |                 |       |       |       |
|            |                        | - Gạch XM cốt liệu      | viên           | 625             | 625   | 625   | 625   |
|            |                        | - Vữa                   | m <sup>3</sup> | 0,297           | 0,297 | 0,297 | 0,297 |
|            |                        | - Vật liệu khác         | %              | 5,0             | 6,0   | 6,0   | 6,0   |
|            |                        | <i>Nhân công 3,5/7:</i> | công           | 1,47            | 1,62  | 1,78  | 1,86  |
|            |                        | <i>Máy thi công:</i>    |                |                 |       |       |       |
|            |                        | - Máy trộn 80l          | ca             | 0,03            | 0,03  | 0,03  | 0,03  |
|            |                        | - Máy vận thăng 0,8T    | ca             | -               | 0,05  | -     | -     |
|            |                        | - Vận thăng lồng 3T     | ca             | -               | -     | 0,025 | 0,027 |
|            |                        | - Cầu tháp 25T          | ca             | -               | -     | 0,025 | -     |
|            |                        | - Cầu tháp 40T          | ca             | -               | -     | -     | 0,027 |
|            |                        | - Máy khác              | %              |                 | 0,5   | 0,5   | 0,5   |
|            |                        |                         |                | 1               | 2     | 3     | 4     |

## PHẦN THỨ HAI

### (CÁC ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG MỚI)

#### THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Định mức dự toán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (Sau đây gọi tắt là Định mức dự toán) là thể hiện mức hao phí về vật liệu, lao động và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

Định mức dự toán được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và những tiến bộ khoa học kỹ thuật (các vật liệu mới, thiết bị và công nghệ thi công tiên tiến v.v.).

#### 1. Nội dung định mức dự toán:

Định mức dự toán bao gồm:

- *Mức hao phí vật liệu:*

+ Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

+ Mức hao phí vật liệu trong định mức này đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công.

- *Mức hao phí lao động:*

+ Là số ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác và công nhân phục vụ.

+ Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

+ Cấp bậc công nhân trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị công tác.

- *Mức hao phí máy thi công:*

+ Là số ca sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

#### 2. Kết cấu tập định mức dự toán:

Kết cấu định mức được chia thành 3 phần:

Phần I: Công tác quản lý, duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị

Phần II: Công tác quản lý, duy trì hệ thống cây xanh

---

**Phần III: Công tác duy trì vệ sinh môi trường đô thị**

Mỗi loại định mức được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác.

**3. Hướng dẫn áp dụng**

Các định mức dự toán này được sử dụng để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Trường hợp công tác yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức này hoặc những loại công tác thuộc lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị chưa có định mức thì các đơn vị trực tiếp sử dụng thực hiện báo cáo về cho Sở Xây dựng tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xây dựng định mức mới để trình Bộ Xây dựng thống nhất trước khi trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt áp dụng.

## **PHẦN I: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ**

### **CS11.01.00 ĐÁNH SỐ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG BẰNG DECAL**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vật tư.
- Giám sát, kiểm tra an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc.
- Gỡ decal số cũ, vệ sinh lau chùi vị trí đánh số.
- Dán decal số mới.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, thu dọn hiện trường; tiếp tục thực hiện đến khi hoàn tất công việc.

*Đơn vị tính: 20 cột.*

| Mã hiệu   | Loại công tác                         | Thành phần hao phí                           | Đơn vị tính | Định mức |             |
|-----------|---------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|----------|-------------|
|           |                                       |                                              |             | Cột thép | Cột bê tông |
| CS11.01.0 | Đánh số cột đèn chiếu sáng bằng decal | <i>Vật liệu:</i><br>Decal                    | Cái         | 20       | 20          |
|           |                                       | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 3,0/7 | Công        | 0,387    | 0,413       |
|           |                                       |                                              |             | 1        | 2           |

Định mức trên áp dụng cho trường hợp đánh số lại (có thao tác gỡ decal số cũ). Đối với trường hợp đánh số lần đầu (không có thao tác gỡ decal số cũ), định mức được điều chỉnh với K=0,85.

### **CS11.02.00 THAY BỘ ĐÈN CAO ÁP LED**

*Thành phần công việc:*

- Đề xuất vật tư, nhận vật tư, kiểm tra vật tư, chuẩn bị xe thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, cắt điện. Cảnh giới giao thông.
- Tháo bộ đèn cũ, lắp bộ đèn Led mới.
- Đấu nối, kiểm tra đóng thử.
- Hoàn thiện, thu dọn, kết thúc công tác.

*Đơn vị tính: 20 bộ.*

| Mã hiệu   | Loại công tác          | Thành phần hao phí                                    | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|------------------------|-------------------------------------------------------|-------------|----------|
| CS11.02.0 | Thay bộ đèn cao áp led | <i>Vật liệu:</i><br>Bộ đèn led cao áp                 | Bộ          | 20       |
|           |                        | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 4,0/7          | Công        | 2,275    |
|           |                        | <i>Máy thi công:</i><br>Xe thang chiều dài thang: 12m | Ca          | 1,138    |
|           |                        |                                                       |             | 1        |

**CS11.03.00 PHÁT QUANG CÂY XANH CHE KHUẤT ĐÈN CAO ÁP***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, kiểm tra mặt bằng làm việc.
- Giám sát, kiểm tra an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc.
- Cắt và đưa cành cây xuống đất, thu hồi cành cây.
- Sơn vị trí vết cắt cành cây lớn đã cắt trên cây.
- Cắt, dọn sạch cành cây lên xe thu gom.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

*Đơn vị tính: 1 vị trí cột đèn thực hiện.*

| Mã hiệu   | Loại công tác                            | Thành phần hao phí      | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|------------------------------------------|-------------------------|-------------|----------|
| CS11.03.0 | Phát quang cây xanh che khuất đèn cao áp | <i>Vật liệu:</i>        |             |          |
|           |                                          | Xăng                    | Lít         | 0,023    |
|           |                                          | Sơn                     | Kg          | 0,022    |
|           |                                          | <i>Nhân công:</i>       |             |          |
|           |                                          | Thợ bậc bình quân 3,5/7 | Công        | 0,433    |
|           |                                          | <i>Máy thi công:</i>    |             |          |
|           |                                          | Xe thang cao 12m        | Ca          | 0,049    |
|           |                                          | Cưa máy 3CV             | Ca          | 0,010    |
|           |                                          | Ô tô tải tự đổ 2,5 tấn  | Ca          | 0,020    |
|           |                                          |                         |             | 1        |

*Ghi chú:* Thành phần hao phí “Ô tô tải tự đổ 2,5 tấn” có trị số hao phí được tính trong khoảng thời gian công tác tại hiện trường (thu gom chà cây xanh), không bao gồm hao phí do vận chuyển đi nơi khác.

**CS11.04.00 THAY THỂ BÓNG ĐÈN CHIẾU SÁNG TẦM THÁP HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư.
- Cắt điện thi công, lắp đặt cảnh giới.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.
- Tháo chụp đèn và chóa đèn, thay thế bóng (bóng led hoặc bóng compact).
- Vệ sinh, lắp lại chóa đèn, chụp đèn.
- Kiểm tra đóng thử.
- Hoàn tất kết thúc công tác (vệ sinh, thu dọn, hoàn trả mặt bằng).

*Đơn vị tính: 20 bóng.*

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị tính | Định mức     |       |                  |       |
|---------|---------------|--------------------|-------------|--------------|-------|------------------|-------|
|         |               |                    |             | Bóng đèn Led |       | Bóng đèn compact |       |
|         |               |                    |             | ≥3,0m        | <3,0m | ≥3,0m            | <3,0m |
|         |               | <i>Vật liệu:</i>   |             |              |       |                  |       |

|           |                                                            |                                                      |      |       |      |       |      |
|-----------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|-------|------|-------|------|
| CS11.04.0 | bóng đèn chiếu sáng tầm thấp hệ thống chiếu sáng công cộng | Bóng đèn                                             | Cái  | 20    | 20   | 20    | 20   |
|           |                                                            | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 3,0/7         | Công | 1,40  | 1,40 | 1,40  | 1,40 |
|           |                                                            | <i>Máy thi công:</i><br>Xe thang chiều dài thang: 9m | Ca   | 0,685 | -    | 0,685 | -    |
|           |                                                            |                                                      |      |       | 1    | 2     | 3    |

**CS11.05.00 THAY THẾ KỆP XUYỀN CÁP TRÊN LƯỚI CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư.
- Lắp đặt cảnh giới, cắt điện thi công.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.
- Kiểm tra khí cụ.
- Tháo đầu đấu, thay thế thiết bị.
- Đấu lại đầu cáp.
- Kiểm tra đóng thử.
- Hoàn tất kết thúc công tác.

*Đơn vị tính: 20 cái*

| Mã hiệu   | Loại công tác                               | Thành phần hao phí                           | Đơn vị tính | Định mức |       |
|-----------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|----------|-------|
|           |                                             |                                              |             | ≥3,0m    | <3,0m |
| CS11.05.0 | Thay thế kẹp xuyên cáp trên lưới chiếu sáng | <i>Vật liệu:</i><br>Kẹp xuyên cáp (kẹp răng) | Cái         | 20       | 20    |
|           |                                             | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 4,0/7 | Công        | 0,513    | 0,513 |
|           |                                             | <i>Máy thi công:</i><br>Xe thang cao 12m     | Ca          | 0,257    | -     |
|           |                                             |                                              |             |          | 1     |

**CS11.06.00 THAY DÂY LÊN ĐÈN***Thành phần công việc:*

- Đề xuất vật tư, nhận vật tư, kiểm tra vật tư, chuẩn bị xe thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, cắt điện. Cảnh giới giao thông.
- Rút tháo dây dẫn cũ, đo cắt dây dẫn mới.
- Tiến hành buộc 1 đầu dây vào vật nặng và luồn dây từ đầu cột xuống cửa cột.
- Tiến hành đấu nối, đóng điện kiểm tra.
- Hoàn tất công việc, thu dọn, vệ sinh hoàn trả mặt bằng.

*Đơn vị tính: 20m dây thay.*

| Mã hiệu   | Loại công tác    | Thành phần hao phí                           | Đơn vị tính | Định mức |
|-----------|------------------|----------------------------------------------|-------------|----------|
| CS11.06.0 | Thay dây lên đèn | <i>Vật liệu:</i><br>Dây điện 2x2,5mm         | m           | 20,3     |
|           |                  | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 4,0/7 | Công        | 0,366    |
|           |                  | <i>Máy thi công:</i><br>Xe thang cao 12m     | Ca          | 0,122    |
|           |                  |                                              |             | 1        |

**GT.12100 THAY THẾ THIẾT BỊ TỦ LƯU ĐIỆN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư.
- Lắp đặt bảng cảnh báo, cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.
- Tháo thiết bị của tủ lưu điện đèn tín hiệu giao thông bị hư hỏng – vệ sinh tủ đựng thiết bị (thiết bị tủ lưu điện đèn tín hiệu giao thông gồm bộ biến tần và bình ắc quy).
- Thay thế thiết bị mới.
- Kiểm tra đóng thử.
- Hoàn tất kết thúc công tác.

*Đơn vị tính: 1 thiết bị.*

| Mã hiệu | Loại công tác                                         | Thành phần hao phí                                            | Đơn vị tính | Định mức    |             |
|---------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
|         |                                                       |                                                               |             | Bộ biến tần | Bình ắc quy |
| GT.1210 | Thay thế thiết bị tủ lưu điện đèn tín hiệu giao thông | <i>Vật liệu:</i><br>Bộ biến tần (inverter)(1000VA-220V/12V DC | Cái         | 1           | -           |
|         |                                                       | Bình ắc quy (12V-100AH)                                       | Cái         | -           | 1           |
|         |                                                       | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 4,0/7                  | Công        | 0,057       | 0,063       |
|         |                                                       |                                                               |             | 1           | 2           |

**CS11.07.00 THAY THẾ THIẾT BỊ BẢNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư; chuẩn bị dụng cụ, xe thi công tập kết đến hiện trường làm việc.
- Lắp đặt bảng cảnh báo, cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.
- Tháo thiết bị cũ, hỏng.
- Vệ sinh chân tiếp xúc các bo mạch.
- Lắp đặt thiết bị mới, đấu nối, kiểm tra.
- Đóng thử, kiểm tra tín hiệu, đường truyền, truyền nội dung thử.
- Hoàn thiện, thu dọn, kết thúc công việc.

Đơn vị tính: 1 thiết bị

| Mã hiệu   | Loại công tác                            | Thành phần hao phí                         | Đơn vị tính | Định mức   |       |          |       |        |       |
|-----------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|------------|-------|----------|-------|--------|-------|
|           |                                          |                                            |             | Module led |       | Card DDU |       | Modem  |       |
|           |                                          |                                            |             | ≤ 3,0m     | >3,0m | ≤ 3,0m   | >3,0m | ≤ 3,0m | >3,0m |
| CS11.07.0 | Thay thế thiết bị bảng thông tin điện tử | <i>Vật liệu:</i><br>Thiết bị               | Cái         | 1          | 1     | 1        | 1     | 1      | 1     |
|           |                                          | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 4/7 | Công        | 0,061      | 0,061 | 0,079    | 0,079 | 0,069  | 0,069 |
|           |                                          | <i>Máy thi công:</i><br>Xe thang cao 12m   | Ca          | -          | 0,031 | -        | 0,039 | -      | 0,034 |
|           |                                          |                                            |             | 1          | 2     | 3        | 4     | 5      | 6     |

Đơn vị tính: 1 thiết bị

| Mã hiệu   | Loại công tác                            | Thành phần hao phí                         | Đơn vị tính | Định mức |       |                        |       |
|-----------|------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------|-------|------------------------|-------|
|           |                                          |                                            |             | Bộ nguồn |       | Bộ cáp truyền tín hiệu |       |
|           |                                          |                                            |             | ≤ 3,0m   | >3,0m | ≤ 3,0m                 | >3,0m |
| CS11.07.0 | Thay thế thiết bị bảng thông tin điện tử | <i>Vật liệu:</i><br>Thiết bị               | Cái         | 1,00     | 1,00  | 1,00                   | 1,00  |
|           |                                          | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 4/7 | Công        | 0,118    | 0,118 | 0,064                  | 0,064 |
|           |                                          | <i>Máy thi công:</i><br>Xe thang cao 12m   | Ca          | -        | 0,059 | -                      | 0,032 |
|           |                                          |                                            |             | 07       | 08    | 09                     | 10    |

**CS11.08.00 THAY THẾ MÁY BƠM CHÌM HỒ PHUN NƯỚC NGHỆ THUẬT***Thành phần công việc:*

- Lĩnh vật tư, vận chuyển thiết bị đến khu vực làm việc.
- Cắt điện.
- Tháo dỡ bơm cũ, hỏng.
- Lắp đặt bơm mới.
- Đấu nối thiết bị, kiểm tra chiều quay động cơ, kiểm tra an toàn điện, áp lực nước.
- Thu dọn, vệ sinh hoàn tất công việc.

Đơn vị tính: 1 cái

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị tính | Định mức |
|---------|---------------|--------------------|-------------|----------|
|---------|---------------|--------------------|-------------|----------|

|           |                                                          |                                              |      |       |
|-----------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------|-------|
| CS11.08.0 | Thay thế máy bơm chìm<br>10HP hồ phun nước nghệ<br>thuật | <i>Vật liệu:</i><br>Máy bơm 10HP             | Cái  | 1,00  |
|           |                                                          | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 4,0/7 | Công | 0,254 |
|           |                                                          |                                              |      | 1     |

**PHẦN II: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, DUY TRÌ HỆ THỐNG CÂY XANH****CX.70010 QUÉT VÔI GỐC CÂY***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ quét vôi (Thùng chứa vôi, xe đẩy, xô đựng, chổi quét), vật liệu (vôi đã tôi, a dao, nước sạch) mang đến hiện trường.
- Pha vôi với nước vào trong thùng chứa đã đặt lên xe đẩy, dùng cây khuấy cho vôi tan đều trong nước, pha a dao vào dung dịch nước vôi và khuấy đều.
- Mức nước vôi vào xô cho từng công nhân và đi đến từng cây xanh để quét.
- Trước khi quét dùng chổi quét sạch thân cây để loại bỏ hết đất bám trên thân cây.
- Thực hiện quét vị trí phía trên cách gốc 1 mét, quét từ trên xuống dưới cho đều. Không cho vôi rơi vãi gây mất mỹ quan đô thị.
- Quét xong dọn vệ sinh, lau chùi dụng cụ cất vào nơi quy định.

*Đơn vị tính: 20 cây*

| Mã hiệu | Loại công tác                         | Thành phần hao phí      | Đơn vị tính | Định mức |
|---------|---------------------------------------|-------------------------|-------------|----------|
| CX.7001 | Quét vôi gốc cây xanh dưới 2 năm tuổi | <i>Vật liệu:</i>        |             |          |
|         |                                       | Vôi                     | Kg          | 2,295    |
|         |                                       | A dao                   | Lít         | 0,051    |
|         |                                       | <i>Nhân công:</i>       |             |          |
|         |                                       | Thợ bậc bình quân 3,0/7 | Công        | 0,315    |
|         |                                       |                         |             | 1        |

**CX.70020 PHÁT DỌN CỎ DẠI BẰNG MÁY KẾT HỢP THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị máy cắt cỏ, công cụ dụng cụ thực hiện công việc.
- Kiểm tra khu vực định cắt cỏ: thu lượm đá, cành cây, dây leo trước khi cắt.
- Tùy từng vị trí, dùng máy cắt cỏ thực hiện cắt cỏ đảm bảo bằng phẳng theo địa hình, chiều cao cỏ bằng 5-10cm, cắt xong ô cỏ phải tắt máy trước khi di chuyển sang vị trí khác.
- Sử dụng dao rựa chặt bỏ các cây bụi.
- Thực hiện gom cỏ, đổ bỏ đúng nơi quy định.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*Mục đích và yêu cầu kỹ thuật:*

- Cắt cỏ phải đảm bảo thảm cỏ luôn bằng phẳng theo địa hình, chiều cao cỏ bằng 5-10cm, tùy theo địa hình.
- Chặt bỏ các cây bụi trong khu vực, đảm bảo thông thoáng.

*Đơn vị tính: 100m<sup>2</sup>*

| Mã hiệu | Loại công tác        | Thành phần hao phí | Đơn vị tính | Định mức  |           |
|---------|----------------------|--------------------|-------------|-----------|-----------|
|         |                      |                    |             | cỏ < 0,7m | cỏ ≥ 0,7m |
|         | Phát dọn cỏ dại bằng | <i>Nhân công:</i>  |             |           |           |

|         |                      |                                 |      |       |       |
|---------|----------------------|---------------------------------|------|-------|-------|
| CX.7002 | máy kết hợp thủ công | Thợ bậc bình quân<br>3,5/7      | Công | 0,139 | 0,150 |
|         |                      | Máy thi công:<br>Máy cắt cỏ 3HP | Ca   | 0,074 | 0,087 |
|         |                      |                                 |      | 1     | 2     |

### **CX.70030 VẬN CHUYỂN CÂY BÓNG MÁT BẰNG THỦ CÔNG CỤ LY BÌNH QUÂN 20M**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị công cụ dụng cụ để thực hiện công việc.
- Sử dụng dây thừng quấn quanh bầu cây, đan chéo tạo đầu mối để đưa được cọc dài dùng để khiêng cây.
- Bố trí 1-2 người giữ ngọn cây, một số người khiêng bầu cây đảm bảo cân đối để khiêng cây đến hố trồng.
- Thu dọn dụng cụ, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công hoàn thành.

*Mục đích và yêu cầu kỹ thuật:*

Một số khu vực có cống, hàng rào, xe cẩu, xe vận chuyển cây không đến được nơi trồng, do đó cần vận chuyển cây xanh bằng thủ công được thực hiện để đưa cây đến vị trí công tác đảm bảo cây không bị bể bầu.

*Đơn vị tính: 1 cây*

| Mã hiệu | Loại công tác                                             | Thành phần hao phí                           | Đơn vị tính | Định mức         |            |
|---------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|------------------|------------|
|         |                                                           |                                              |             | Cây < 2 năm tuổi | Cây loại 1 |
| CX.7003 | Vận chuyển cây bóng mát bằng thủ công cụ ly bình quân 20m | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 3,0/7 | Công        | 0,027            | 0,078      |
|         |                                                           |                                              |             | 1                | 2          |

*Ghi chú:* Cây dưới 2 năm tuổi trong định mức này là loại cây có đường kính gốc  $\geq 12\text{cm}$  và đường kính bầu cây  $\geq 40\text{cm}$

### **CX.70040 ĐÁNH SỐ QUẢN LÝ CÂY XANH**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ tại nơi làm việc.
- Thực hiện pha sơn xăng theo đúng tỷ lệ.
- Cạo sơ vỏ cây để đánh số tại độ cao 1,3m tính từ mặt đất gốc cây.
- Sơn lớp nền theo kích thước khung dọc hay ngang tùy vào đường kính thân cây tại độ cao 1,3m ( $D_{1,3}$ )
- Dùng bộ số, cọ sơn, sơn đánh số cây cụ thể quy định về đánh số như sau:

+ Cây có  $D_{1,3} \geq 25\text{cm}$  thì đánh dây số ngang (hình chữ nhật  $30\text{cm} \times 15\text{cm}$ ). Cây có  $D_{1,3} < 25\text{cm}$  thì đánh dây số dọc (hình chữ nhật  $15\text{cm} \times 35\text{cm}$ ).

+ Cây trồng dưới 2 năm nếu đường kính thân cách gốc  $1,3\text{m}$   $10\text{cm} < D_{1,3} < 25\text{cm}$  thì đánh dây số dọc. Nếu  $D_{1,3} \leq 10\text{cm}$  thì không đánh số (nhưng trừ lại mã số)

- Sau khi hoàn thành, rửa vệ sinh, thu dọn dụng cụ, dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công

*Đơn vị tính: 100 cây*

| Mã hiệu | Loại công tác            | Thành phần hao phí      | Đơn vị tính | Định mức  |             |
|---------|--------------------------|-------------------------|-------------|-----------|-------------|
|         |                          |                         |             | Khuôn dọc | Khuôn ngang |
| CX.7004 | Đánh số quản lý cây xanh | <i>Vật liệu:</i>        |             |           |             |
|         |                          | Xăng                    | Lít         | 1,150     | 1,110       |
|         |                          | Sơn màu                 | Kg          | 1,975     | 1,901       |
|         |                          | <i>Nhân công:</i>       |             |           |             |
|         |                          | Thợ bậc bình quân 3,5/7 | Công        | 2,606     | 2,609       |
|         |                          |                         |             | 1         | 2           |

## CX.70050 BÚNG VÀ DI DỜI CÂY BÓNG MÁT

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị các dụng cụ, công cụ cần thiết.
- Cắt cành cấp 1, cắt toàn bộ cành tăm, cắt đỉnh sinh trưởng của cây và quét sơn bảo vệ vết cắt, dọn dẹp cành nhánh đã cắt.
- Xác định đường kính thân và đường kính bầu rễ cần thiết đảm bảo sự sống cho cây sau khi búng; tiến hành khoanh vùng và đào;
- Cắt rễ, be đất tránh làm vỡ bầu trong quá trình đào búng.
- Vây lưới xung quanh bầu cây và dùng dây nhựa cột chặt.
- Dùng bao bố bó thân để tránh thất thoát hơi nước.
- Dùng xe cẩu tải cầu cây lên xe đi nơi khác tránh vỡ bầu, trầy gãy cây.
- Lấp đất hoàn trả mặt bằng.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh hoàn tất công việc.

*Đơn vị tính: 1 cây*

| Mã hiệu | Loại công tác               | Thành phần hao phí      | Đơn vị tính | Định mức   |
|---------|-----------------------------|-------------------------|-------------|------------|
|         |                             |                         |             | Cây loại I |
| CX.7005 | Bứng và di dời cây bóng mát | <i>Vật liệu:</i>        |             |            |
|         |                             | Lưới đen cuộn (khổ 1m)  | m           | 2,93       |
|         |                             | Bao bó thân             | Cái         | 2          |
|         |                             | Dây buộc                | Kg          | 0,040      |
|         |                             | Sơn                     | Kg          | 0,027      |
|         |                             | <i>Nhân công:</i>       |             |            |
|         |                             | Thợ bậc bình quân 4,0/7 | Công        | 1,403      |
|         |                             | <i>Máy thi công:</i>    |             |            |
|         |                             | Xe tải cầu 2,5tấn       | Ca          | 0,077      |
|         |                             |                         |             | 1          |

*Ghi chú:* Hao phí xe tải cầu 2,5 tấn được tính trong khoảng thời gian công tác, bao gồm vận chuyển trong bán kính 5km.

**PHẦN III: CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ.****MT01.01.00 QUÉT DỌN, VỆ SINH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIÁP CHỢ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn giao thông.
- Đẩy xe dọc các tuyến đường giáp chợ, tiến hành quét rác thải phát sinh trên toàn bộ lòng đường, vỉa hè thành từng đồng nhỏ. (Các tuyến đường giáp chợ là các tuyến, đoạn đường đi ngang mặt tiền chợ, được giới hạn trong phạm vi tiếp giáp mặt đường chợ).
- Dùng xẻng xúc hốt lên xe cải tiến, khi đầy xe chuyển rác thải về nơi xử lý rác thải.
- Tiếp tục công việc cho đến hết tuyến đường được phân công.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

*Đơn vị tính: 1000m<sup>2</sup>*

| Mã hiệu   | Loại công tác                                                     | Thành phần hao phí                           | Đơn vị tính | Định mức   |             |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|------------|-------------|
|           |                                                                   |                                              |             | Quét đường | Quét vỉa hè |
| MT01.01.0 | Công tác quét dọn, vệ sinh các tuyến đường giáp chợ bằng thủ công | <i>Nhân công:</i><br>Thợ bậc bình quân 3,5/7 | Công        | 0,287      | 0,205       |
|           |                                                                   |                                              |             | 1          | 2           |

*Ghi chú:* Định mức này được lập từ thực tế công tác quét dọn đường phố giáp chợ bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom rác dưới lòng đường 2m tính từ lề vỉa hè và trên vỉa hè 3m tính từ lề vỉa hè. Định mức áp dụng tại thành phố Buôn Ma Thuột, các đô thị nhỏ hơn được điều chỉnh với hệ số K = 0,85.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Cảnh**

**MỤC LỤC**

| <b>Số TT</b>                                                                                                      | <b>Mã hiệu đơn giá</b> | <b>Nội dung</b>                                                                      | <b>Trang</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>PHẦN THỨ NHẤT</b><br><b>(CÁC ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN DO UBND TỈNH CÔNG BỐ</b><br><b>ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT)</b>              |                        |                                                                                      |              |
| <b>PHẦN I: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI</b><br><b>TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT</b> |                        |                                                                                      |              |
| 1                                                                                                                 | TNT1.011               | Kiểm tra tuyến ống thoát nước bằng máy ghi hình (Ø150 ÷ Ø300mm)                      | 4            |
| 2                                                                                                                 | TNT1.012               | Kiểm tra tuyến ống thoát nước bằng máy ghi hình (Ø400 ÷ Ø700mm)                      | 4            |
| 3                                                                                                                 | TNT1.021               | Kiểm tra giếng thăm, giếng kiểm tra bằng thủ công                                    | 5            |
| 4                                                                                                                 | TNT1.031               | Kiểm tra giếng chuyển hướng bằng phương pháp thủ công                                | 5            |
| 5                                                                                                                 | TNT1.041               | Kiểm tra hộp nối bằng phương pháp thủ công                                           | 6            |
| 6                                                                                                                 | TNT1.051               | Vệ sinh giếng thăm, giếng kiểm tra bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không      | 7            |
| 7                                                                                                                 | TNT1.061               | Vệ sinh giếng chuyển hướng bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không              | 8            |
| 8                                                                                                                 | TNT1.071               | Vệ sinh giếng hộp nối bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không                   | 9            |
| 9                                                                                                                 | TNT1.081               | Vệ sinh tuyến đường ống bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không (Ø150 ÷ Ø300mm) | 10           |
| 10                                                                                                                | TNT1.082               | Vệ sinh tuyến đường ống bằng xe phun rửa áp lực và xe hút chân không (Ø400 ÷ Ø700mm) | 10           |
| 11                                                                                                                | TNT2.011               | Xả tràn khẩn cấp                                                                     | 11           |
| 12                                                                                                                | TNT2.021               | Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc của hố van) đầu vào                                  | 11           |
| 13                                                                                                                | TNT2.031               | Vệ sinh hầm bơm                                                                      | 11           |
| 14                                                                                                                | TNT2.041               | Vệ sinh bơm chìm, đáy hầm bơm                                                        | 12           |
| 15                                                                                                                | TNT2.051               | Vận hành hệ thống bơm chìm                                                           | 12           |
| 16                                                                                                                | TNT3.011               | Đo lưu lượng nước thải qua máng đo lưu lượng                                         | 13           |
| 17                                                                                                                | TNT3.021               | Xả cặn tại công trình thu                                                            | 13           |
| 18                                                                                                                | TNT3.031               | Hút, vệ sinh hố xả cặn tại công trình thu (Hút, vệ sinh 01 lần/ngày)                 | 14           |
| 19                                                                                                                | TNT3.041               | Vệ sinh thác làm thoáng                                                              | 14           |
| 20                                                                                                                | TNT3.051               | Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc) đầu vào                                             | 15           |
| 21                                                                                                                | TNT3.061               | Vệ sinh hố phân chia lưu lượng, hố thu hầm tự hoại                                   | 15           |
| 22                                                                                                                | TNT3.071               | Vệ sinh giếng kiểm tra bằng thủ công                                                 | 15           |
| 23                                                                                                                | TNT3.081               | Vớt rác tích đọng trên mặt hồ kỵ khí                                                 | 16           |
| 24                                                                                                                | TNT3.082               | Vớt rác tích đọng trên mặt hồ sinh học                                               | 16           |
| 25                                                                                                                | TNT3.083               | Vớt rác tích đọng trên mặt hồ làm thoáng                                             | 16           |
| 26                                                                                                                | TNT3.091               | Bảo vệ bên trong khu vực nhà máy xử lý nước thải                                     | 16           |
| 27                                                                                                                | TNT4.011               | Lắp đặt tấm chắn (tấm phai bằng gỗ) ngăn nước dòng suối                              | 16           |

|                                                                                                                       |                                                                                     |                                                                                                      |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 28                                                                                                                    | TNT4.021                                                                            | Tháo dỡ tấm chắn (tấm phai bằng gỗ) ngăn nước dòng suối                                              | 17 |
| 29                                                                                                                    | TNT4.031                                                                            | Vệ sinh lưới chắn rác (lưới lọc) đầu vào                                                             | 17 |
| 30                                                                                                                    | TNT4.041                                                                            | Vệ sinh hầm bơm (thực hiện 01 lần/tuần)                                                              | 18 |
| 31                                                                                                                    | TNT4.051                                                                            | Vận hành hệ thống bơm tái sử dụng nước thải                                                          | 18 |
| 32                                                                                                                    | TNT5.011                                                                            | Vận hành các bể nước chứa tái sử dụng                                                                | 19 |
| 33                                                                                                                    | TNT5.021                                                                            | Vận hành các tuyến ống tự chảy                                                                       | 19 |
| 34                                                                                                                    | TNT6.011                                                                            | Vệ sinh miệng hố thu nước, hố ga bằng thủ công                                                       | 20 |
| 35                                                                                                                    | TNT6.021                                                                            | Vệ sinh miệng hố thu nước bằng xe phun rửa áp lực                                                    | 20 |
| <b>PHẦN II: DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN VÀ QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ VÀ TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b> |                                                                                     |                                                                                                      |    |
| <b>1</b>                                                                                                              | <b>DUY TRÌ, VỆ SINH CÔNG VIÊN</b>                                                   |                                                                                                      |    |
| 36                                                                                                                    | CV4.01.01                                                                           | Quét rác trong công viên đường nhựa, đường đá, đường gạch sin                                        | 21 |
| 37                                                                                                                    | CV4.01.02                                                                           | Quét rác trong công viên vỉa hè (gạch lá dừa, mắt na...)                                             | 21 |
| 38                                                                                                                    | CV4.01.03                                                                           | Quét rác trong công viên thảm cỏ                                                                     | 21 |
| 39                                                                                                                    | CV4.03.01                                                                           | Duy trì hồ cảnh và bể phun nước nghệ thuật                                                           | 21 |
| 40                                                                                                                    | CV4.04.01                                                                           | Bảo vệ công viên kín, tượng đài                                                                      | 22 |
| 41                                                                                                                    | CV4.04.02                                                                           | Bảo vệ công viên hồ, giải phân cách, tiểu hoa viên, quảng trường                                     | 22 |
| 42                                                                                                                    | CV4.04.03                                                                           | Bảo vệ rừng sinh thái                                                                                | 22 |
| <b>2</b>                                                                                                              | <b>QUẢN LÝ, SỬA CHỮA HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ VÀ HỆ THỐNG TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b> |                                                                                                      |    |
| 43                                                                                                                    | CS7.02.01                                                                           | Thay thế các thiết bị đóng ngắt (Aptomát 3 pha 100-200A)                                             | 23 |
| 44                                                                                                                    | CS7.02.02                                                                           | Thay thế các thiết bị đóng ngắt (khởi động từ 100-150A)                                              | 23 |
| 45                                                                                                                    | CS7.02.03                                                                           | Thay thế các thiết bị đóng ngắt (Role thời gian)                                                     | 23 |
| 46                                                                                                                    | CS7.03.01                                                                           | Xử lý chạm chập sự cố nổi                                                                            | 24 |
| 47                                                                                                                    | CS7.03.02                                                                           | Xử lý chạm chập sự cố chìm                                                                           | 24 |
| 48                                                                                                                    | CS7.04.01                                                                           | Lắp đặt dây đèn rủ > 5m lên cây xanh                                                                 | 24 |
| 49                                                                                                                    | CS10.01.01                                                                          | Quản lý hệ thống đèn tín hiệu giao thông                                                             | 25 |
| 50                                                                                                                    | CS10.02.01                                                                          | Thay kính đèn tín hiệu giao thông (Kính đèn màu xanh, đỏ, vàng, tròn d = 100, 150, 200, 250, 300 cm) | 25 |
| 51                                                                                                                    | CS10.02.02                                                                          | Thay kính đèn tín hiệu giao thông (Kính mica cong bảo vệ đèn tín hiệu cho người đi bộ)               | 25 |
| 52                                                                                                                    | CS10.04.00                                                                          | Thay module đèn tín hiệu giao thông                                                                  | 26 |
| 53                                                                                                                    | CS10.05.01                                                                          | Thay biến áp 220v/12v của hệ thống đèn tín hiệu giao thông                                           | 26 |
| 54                                                                                                                    | CS10.05.02                                                                          | Thay cầu chì ống 2A của hệ thống đèn tín hiệu giao thông                                             | 26 |
| 55                                                                                                                    | CS10.05.03                                                                          | Thay triac BTA 12 của hệ thống đèn tín hiệu giao thông                                               | 26 |
| 56                                                                                                                    | CS10.05.04                                                                          | Thay IC 7805 của hệ thống đèn tín hiệu giao thông                                                    | 26 |
| 57                                                                                                                    | CS10.05.05                                                                          | Thay aptomat 15A của hệ thống đèn tín hiệu giao thông                                                | 26 |

|                                                         |            |                                                                                                                                                          |    |
|---------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 58                                                      | CS10.06.00 | Thay bộ ruột tủ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                  | 27 |
| 59                                                      | CS10.08.01 | Sửa chữa chạm chập, sự cố lưới điện đèn tín hiệu giao thông                                                                                              | 27 |
| 60                                                      | CS10.09.01 | Duy tu, bảo dưỡng tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông                                                                                                  | 28 |
| 61                                                      | CS10.09.02 | Duy tu, bảo dưỡng cột đèn tín hiệu giao thông                                                                                                            | 28 |
| 62                                                      | CS10.09.03 | Duy tu, bảo dưỡng bầu đèn, mặt đèn tín hiệu giao thông                                                                                                   | 28 |
| 63                                                      | GT.11111   | Quản lý, duy tu bảo dưỡng bảng tên đường, trụ sắt đường kính Ø6cm, 02 bảng tên đường 2 mặt 30x50cm                                                       | 28 |
| 64                                                      | GT.11121   | Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang tròn (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang tròn đường kính 70cm)                               | 29 |
| 65                                                      | GT.11131   | Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang hình tam giác (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm biển báo phản quang hình tam giác đều cạnh 70cm)                | 29 |
| 66                                                      | GT.11141   | Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang hình vuông, hình chữ nhật (gồm trụ sắt đường kính Ø8cm, biển báo phản quang hình vuông hoặc hình chữ nhật) | 30 |
| <b>PHẦN III: CÁC CÔNG TÁC TRỒNG VÀ DUY TRÌ CÂY XANH</b> |            |                                                                                                                                                          |    |
| 67                                                      | CX.41111   | Trồng cây xanh (Kích thước bầu: 0,7x0,7x0,7m)                                                                                                            | 31 |
| 68                                                      | CX.41112   | Trồng cây xanh (Kích thước bầu: 0,6x0,6x0,6m)                                                                                                            | 31 |
| 69                                                      | CX.41113   | Trồng cây xanh (Kích thước bầu: 0,4x0,4x0,4m)                                                                                                            | 31 |
| 70                                                      | CX.41121   | Vận chuyển cây bằng cơ giới (Kích thước bầu: 0,7x0,7x0,7m)                                                                                               | 32 |
| 71                                                      | CX.41122   | Vận chuyển cây bằng cơ giới (Kích thước bầu: 0,6x0,6x0,6m)                                                                                               | 32 |
| 72                                                      | CX.41123   | Vận chuyển cây bằng cơ giới (Kích thước bầu: 0,4x0,4x0,4m)                                                                                               | 32 |
| 73                                                      | CX.41131   | Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng (Nước giếng bơm điện)                                                                                                   | 32 |
| 74                                                      | CX.41132   | Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng (Nước giếng bơm xăng)                                                                                                   | 32 |
| 75                                                      | CX.41133   | Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng (Xe bồn)                                                                                                                | 32 |
| 76                                                      | CX.41134   | Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng (Nước máy)                                                                                                              | 32 |
| 77                                                      | CX.41140   | Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây)                                                                                                                        | 33 |
| 78                                                      | CX.41151   | Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng, kích thước bồn cỏ loại 1m <sup>2</sup>                                                                                   | 33 |
| 79                                                      | CX.41152   | Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng, kích thước bồn cỏ loại 2m <sup>2</sup>                                                                                   | 33 |
| 80                                                      | CX.41153   | Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng, kích thước bồn cỏ loại 3m <sup>2</sup>                                                                                   | 33 |

|     |          |                                                                                              |    |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 81  | CX.41211 | Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa (Kích thước bầu: 15x15cm)                          | 34 |
| 82  | CX.41212 | Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa (Kích thước bầu: 20x20cm)                          | 34 |
| 83  | CX.41213 | Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa (Kích thước bầu: 30x30cm)                          | 34 |
| 84  | CX.41214 | Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa (Kích thước bầu: 40x40cm)                          | 34 |
| 85  | CX.41215 | Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa (Kích thước bầu: 50x50cm)                          | 34 |
| 86  | CX.41216 | Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa (Kích thước bầu: 60x60cm)                          | 34 |
| 87  | CX.41217 | Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa (Kích thước bầu: 70x70cm)                          | 34 |
| 88  | CX.41221 | Trồng hoa công viên (Hoa cây)                                                                | 35 |
| 89  | CX.41222 | Trồng hoa công viên (Hoa giỏ)                                                                | 35 |
| 90  | CX.41230 | Trồng cây hàng rào đường viên                                                                | 35 |
| 91  | CX.41240 | Trồng cây lá màu bồn cảnh                                                                    | 36 |
| 92  | CX.41251 | Trồng cỏ lá gừng                                                                             | 36 |
| 93  | CX.41252 | Trồng cỏ nhung                                                                               | 36 |
| 94  | CX.41260 | Trồng cây hoa cúc                                                                            | 37 |
| 95  | CX.41271 | Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào, nước lấy từ giếng khoan (bơm xăng) | 37 |
| 96  | CX.41272 | Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào, nước lấy từ giếng khoan (bơm điện) | 38 |
| 97  | CX.41273 | Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào, nước lấy từ máy nước               | 38 |
| 98  | CX.41274 | Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, bồn cảnh, hàng rào bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>                  | 38 |
| 99  | CX.41275 | Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, bồn cảnh, hàng rào bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>                  | 38 |
| 100 | CX.41311 | Trồng cây vào chậu (Kích thước chậu: 30x30cm)                                                | 38 |
| 101 | CX.41312 | Trồng cây vào chậu (Kích thước chậu: 50x50cm)                                                | 38 |
| 102 | CX.41313 | Trồng cây vào chậu (Kích thước chậu: 70x70cm)                                                | 38 |
| 103 | CX.41314 | Trồng cây vào chậu (Kích thước chậu: 80x80cm)                                                | 38 |
| 104 | CX.41321 | Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh bằng nước giếng khoan (Bơm xăng)                           | 39 |
| 105 | CX.41322 | Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh bằng nước giếng khoan (Bơm điện)                           | 39 |
| 106 | CX.41323 | Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước máy                                             | 39 |
| 107 | CX.41324 | Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng xe bồn 5m <sup>3</sup>                               | 39 |
| 108 | CX.41325 | Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng xe bồn 8m <sup>3</sup>                               | 39 |

|                                                                                                                              |          |                                                                                   |         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 109                                                                                                                          | CX.51111 | Phun thuốc trừ sâu, bệnh cây bóng mát bằng máy (Cây trồng < 2 năm)                | 40      |
| 110                                                                                                                          | CX.51112 | Phun thuốc trừ sâu, bệnh cây bóng mát bằng máy (Cây trồng loại I)                 | 40      |
| 111                                                                                                                          | CX.51121 | Vận chuyển rác lấy cành khô, cành gãy do dông bão, cắt cành tạo tán (cây loại 1)  | 41      |
| 112                                                                                                                          | CX.51122 | Vận chuyển rác lấy cành khô, cành gãy do dông bão, cắt cành tạo tán (cây (loại 2) | 41      |
| 113                                                                                                                          | CX.51123 | Vận chuyển rác lấy cành khô, cành gãy do dông bão, cắt cành tạo tán (cây loại 3)  | 41      |
| 114                                                                                                                          | CX.51131 | Vận chuyển rác cây đốn hạ, cây đổ ngã (Cây loại 1)                                | 41      |
| 115                                                                                                                          | CX.51132 | Vận chuyển rác cây đốn hạ, cây đổ ngã (Cây loại 2)                                | 41      |
| 116                                                                                                                          | CX.51133 | Vận chuyển rác cây đốn hạ, cây đổ ngã (Cây loại 3)                                | 41      |
| 117                                                                                                                          | CX.51141 | Vận chuyển rác cây, cắt thấp tán, khống chế chiều cao                             | 42      |
| 118                                                                                                                          | CX.51151 | Vận chuyển phế thải, rác thâm cò gốc cây                                          | 42      |
| <b>PHẦN IV: ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY TƯỜNG BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG (XIMĂNG CỐT LIỆU 4 LỖ 80X80X180MM) TRONG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH</b> |          |                                                                                   |         |
| 119                                                                                                                          | AE.64211 | Xây tường chiều dày $\leq 10\text{cm}$ , chiều cao $\leq 4\text{m}$               | 42 ÷ 44 |
| 120                                                                                                                          | AE.64212 | Xây tường chiều dày $\leq 10\text{cm}$ , chiều cao $\leq 16\text{m}$              |         |
| 121                                                                                                                          | AE.64213 | Xây tường chiều dày $\leq 10\text{cm}$ , chiều cao $\leq 50\text{m}$              |         |
| 122                                                                                                                          | AE.64214 | Xây tường chiều dày $\leq 10\text{cm}$ , chiều cao $> 50\text{m}$                 |         |
| 123                                                                                                                          | AE.64221 | Xây tường chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 4\text{m}$               |         |
| 124                                                                                                                          | AE.64222 | Xây tường chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 16\text{m}$              |         |
| 125                                                                                                                          | AE.64223 | Xây tường chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 50\text{m}$              |         |
| 126                                                                                                                          | AE.64224 | Xây tường chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , chiều cao $> 50\text{m}$                 |         |
| 127                                                                                                                          | AE.64231 | Xây tường chiều dày $> 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 4\text{m}$                  |         |
| 128                                                                                                                          | AE.64232 | Xây tường chiều dày $> 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 16\text{m}$                 |         |
| 129                                                                                                                          | AE.64233 | Xây tường chiều dày $> 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 50\text{m}$                 |         |
| 130                                                                                                                          | AE.64234 | Xây tường chiều dày $> 30\text{cm}$ , chiều cao $> 50\text{m}$                    |         |
| 131                                                                                                                          | AE.64211 | Xây tường chiều dày $\leq 10\text{cm}$ , chiều cao $\leq 4\text{m}$               |         |
| 132                                                                                                                          | AE.64212 | Xây tường chiều dày $\leq 10\text{cm}$ , chiều cao $\leq 16\text{m}$              |         |
| 133                                                                                                                          | AE.64213 | Xây tường chiều dày $\leq 10\text{cm}$ , chiều cao $\leq 50\text{m}$              |         |
| 134                                                                                                                          | AE.64214 | Xây tường chiều dày $\leq 10\text{cm}$ , chiều cao $> 50\text{m}$                 |         |
| 135                                                                                                                          | AE.64221 | Xây tường chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 4\text{m}$               |         |
| 136                                                                                                                          | AE.64222 | Xây tường chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 16\text{m}$              |         |
| 137                                                                                                                          | AE.64223 | Xây tường chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 50\text{m}$              |         |
| 138                                                                                                                          | AE.64224 | Xây tường chiều dày $\leq 30\text{cm}$ , chiều cao $> 50\text{m}$                 |         |
| 139                                                                                                                          | AE.64231 | Xây tường chiều dày $> 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 4\text{m}$                  |         |
| 140                                                                                                                          | AE.64232 | Xây tường chiều dày $> 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 16\text{m}$                 |         |
| 141                                                                                                                          | AE.64233 | Xây tường chiều dày $> 30\text{cm}$ , chiều cao $\leq 50\text{m}$                 |         |
| 142                                                                                                                          | AE.64234 | Xây tường chiều dày $> 30\text{cm}$ , chiều cao $> 50\text{m}$                    | 44      |

| <b>PHẦN THỨ HAI</b><br><b>(CÁC ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN XÂY DỰNG MỚI)</b>   |            |                                                                      |    |
|---------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|----|
| <b>PHẦN I: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ</b> |            |                                                                      |    |
|                                                                     | CS11.01.00 | Đánh số cột đèn chiếu sáng bằng decal:                               | 47 |
| 143                                                                 | CS11.01.01 | - Cột thép                                                           | 47 |
| 144                                                                 | CS11.01.02 | - Cột bê tông                                                        | 47 |
| 145                                                                 | CS11.02.01 | Thay bộ đèn cao áp led                                               | 47 |
| 146                                                                 | CS11.03.01 | Phát quang cây xanh che khuất đèn cao áp                             | 48 |
|                                                                     | CS11.04.00 | Thay thế bóng đèn chiếu sáng tầm thấp hệ thống chiếu sáng công cộng: | 49 |
| 147                                                                 | CS11.04.01 | - Bóng đèn Led, chiều cao $\geq 3,0m$                                | 49 |
| 148                                                                 | CS11.04.02 | - Bóng đèn Led, chiều cao $< 3,0m$                                   | 49 |
| 149                                                                 | CS11.04.03 | - Bóng đèn Compact, chiều cao $\geq 3,0m$                            | 49 |
| 150                                                                 | CS11.04.04 | - Bóng đèn Compact, chiều cao $< 3,0m$                               | 49 |
|                                                                     | CS11.05.00 | Thay thế kẹp xuyên cáp trên lưới chiếu sáng                          | 49 |
| 151                                                                 | CS11.05.01 | - Chiều cao $\geq 3,0m$                                              | 49 |
| 152                                                                 | CS11.05.02 | - Chiều cao $< 3,0m$                                                 | 49 |
| 153                                                                 | CS11.06.00 | Thay dây lên đèn                                                     | 50 |
|                                                                     | GT.12100   | Thay thế thiết bị tủ lưu điện đèn tín hiệu giao thông:               | 50 |
| 154                                                                 | GT.12101   | - Bộ biến tần                                                        | 50 |
| 155                                                                 | GT.12102   | - Bình ắc quy                                                        | 50 |
|                                                                     | CS11.07.00 | Thay thế thiết bị bảng thông tin điện tử:                            | 51 |
| 156                                                                 | CS11.07.01 | - Module Led, chiều cao $\leq 3,0m$                                  | 51 |
| 157                                                                 | CS11.07.02 | - Module Led, chiều cao $> 3,0m$                                     | 51 |
| 158                                                                 | CS11.07.03 | - Card DDU, chiều cao $\leq 3,0m$                                    | 51 |
| 159                                                                 | CS11.07.04 | - Card DDU, chiều cao $> 3,0m$                                       | 51 |
| 160                                                                 | CS11.07.05 | - Modem, chiều cao $\leq 3,0m$                                       | 51 |
| 161                                                                 | CS11.07.06 | - Modem, chiều cao $> 3,0m$                                          | 51 |
| 162                                                                 | CS11.07.07 | - Bộ nguồn, chiều cao $\leq 3,0m$                                    | 51 |
| 163                                                                 | CS11.07.08 | - Bộ nguồn, chiều cao $> 3,0m$                                       | 51 |
| 164                                                                 | CS11.07.09 | - Bộ cáp truyền tín hiệu, chiều cao $\leq 3,0m$                      | 51 |
| 165                                                                 | CS11.07.10 | - Bộ cáp truyền tín hiệu, chiều cao $> 3,0m$                         | 51 |
| 166                                                                 | CS11.08.01 | Thay thế máy bơm chìm hồ phun nước nghệ thuật                        | 52 |
| <b>PHẦN II: CÔNG TÁC QUẢN LÝ, DUY TRÌ HỆ THỐNG CÂY XANH</b>         |            |                                                                      |    |
| 167                                                                 | CX.70011   | Quét vôi gốc cây xanh dưới 2 năm tuổi                                | 53 |
|                                                                     | CX.70020   | Phát dọn cỏ dại bằng máy kết hợp thủ công:                           | 54 |
| 168                                                                 | CX.70021   | - Cỏ $< 0,7m$                                                        | 54 |
| 169                                                                 | CX.70021   | - Cỏ $\geq 0,7m$                                                     | 54 |

|                                                             |            |                                                               |    |
|-------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------|----|
|                                                             | CX.70030   | Vận chuyển cây bóng mát bằng thủ công cụ<br>ly bình quân 20m: | 55 |
| 170                                                         | CX.70031   | - Cây < 2 năm tuổi                                            | 55 |
| 171                                                         | CX.70031   | - Cây loại 1                                                  | 55 |
|                                                             | CX.70040   | Đánh số quản lý cây xanh:                                     | 56 |
| 172                                                         | CX.70041   | - Khuôn dọc                                                   | 56 |
| 173                                                         | CX.70042   | - Khuôn ngang                                                 | 56 |
| 174                                                         | CX.70050   | Bứng và di dời cây bóng mát                                   | 56 |
| <b>PHẦN III: CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ</b> |            |                                                               |    |
|                                                             | MT01.01.00 | Quét dọn, vệ sinh các tuyến đường giáp chợ:                   | 58 |
| 175                                                         | MT01.01.01 | - Quét đường                                                  | 58 |
| 176                                                         | MT01.01.02 | - Quét vỉa hè                                                 | 58 |